

BIỂU 01. HIỆN TRẠNG CƠ SỞ HẠ TẦNG VÙNG LÚA SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA TẬP TRUNG ĐẾN HẾT NĂM 2020

TT	Danh mục công trình	Diện tích khai thác (ha)/Trục đường	Quy mô, thông số kỹ thuật												Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
			Cấp công trình	Hạ tầng thủy lợi						Hạ tầng giao thông									
				Đầu mối		Chiều dài tuyến (km)				Đường trục chính (km)			Đường nhánh (km)						
				Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm					
Vùng sản xuất lúa hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025 với diện tích 3.500 ha (huyện Than Uyên 1.500 ha, huyện Tân Uyên 500 ha, huyện Tam Đường 600 ha, thành phố Lai Châu 300 ha, huyện Phong Thổ 160 ha, huyện Sìn Hồ 200 ha, huyện Nậm Nhùn 100 ha, huyện Mường Tè 140 ha)																			
	Tổng số	6.299		182	16	530,2	439,8	90,4	67,7	24,5	43,2	180,3	146,3	34,0					
I	Huyện Than Uyên	1.846		56	7	216,8	171,7	45,1	44,7	2,4	42,3	105,3	97,4	7,9					
1	Vùng lúa xã Phúc Than (tại các bản: Sấp Ngua, Nậm Vai, Nậm Sáng, Nà Phái, Nà Xa, Sân Bay, Nậm Ngựa, Đội 9, Sang Ngà, Nà Phát)																	350 ha	
a	Thủy lợi	375,3				26,5	26,0	0,5											
	CTTL Nậm Vai	31	Cấp IV	x		3,6	3,6								2003	Tốt			
	CTTL Khe Từ (Sấp Ngua 1)	36,3	Cấp IV	x		4,6	4,1	0,5							2010	Tốt	Kiên cố 0,5 km kênh đất		
	CTTL Sấp Ngua 2	33	Cấp IV	x		2,0	2,0								2009	Tốt			
	CTTL Đội 9	15	Cấp IV	x		0,9	0,9								2009	Tốt			
	CTTL Nậm Sáng	42	Cấp IV	x		1,8	1,8								2001	Tốt			
	CTTL Nà Phái - Nà Rắt	40	Cấp IV	x		1,6	1,6								2010	Tốt			
	CTTL Sân Bay - Nà Ít	34	Cấp IV	x		3,7	3,7								2009	Tốt			
	CTTL Nậm Sáng 1 + Chít	36	Cấp IV		x	1,6	1,6								2016	Tốt	Kiên cố đầu mối lấy nước		
	CTTL Huổi Xa, Nà Xa	48	Cấp IV		x	1,1	1,1								2009	Tốt			
	CTTL Sang Ngà, Nà Phát	60	Cấp IV		x	5,6	5,6								2009	Tốt			
b	Giao thông								7,8		7,8	7,5	6,3	1,2					
	Đường trục đội 9	Trục chính	GTNT-A						2,0		2,0					Tốt			
	Đường trục bản Nậm Sáng	Trục chính	GTNT-A						1,8		1,8					Tốt			
	Đường trục bản Sân Bay	Trục chính	GTNT-A						1,0		1,0					Tốt			
	Đường trục bản Sấp Ngua 2	Trục chính	GTNT-A						1,0		1,0					Tốt			
	Đường trục bản Che Bó	Trục chính	GTNT-A						2,0		2,0					Tốt			
	GTND bản Nậm Sáng	Đường nhánh	GTNT-C									2,8	2,8			Tốt			
	GTND bản Nậm Ngựa	Đường nhánh	GTNT-C									1,6	1,6			Tốt			
	GTND bản Sấp Ngua	Đường nhánh	GTNT-C									0,6	0,6			Tốt			
	GTND Nà Xa, Nà Phái, Sân Bay	Đường nhánh	GTNT-C									1,7	1,3	0,4		Tốt			
	GTND bản Nà Phát	Đường nhánh	GTNT-C									0,8		0,8		Tốt	Nâng cấp 0,8km đường cấp phối		

TT	Danh mục công trình	Diện tích khai thác (ha)/Trục đường	Quy mô, thông số kỹ thuật											Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú		
			Cấp công trình	Hạ tầng thủy lợi						Hạ tầng giao thông									
				Đầu mối		Chiều dài tuyến (km)			Đường trục chính (km)			Đường nhánh (km)							
				Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố					tạm	
2	Vùng lúa xã Mường Than (tại các bản: Bản Lăn, Cẩm Trung, Bản Ngà, Ёn Luông, Sen Đông, Ёn Nọi, Nà Khảm)																350 ha		
a	Thủy lợi	376,5			40,0	36,6	3,4												
	CTTL Bản Ngà	21,5	Cấp IV	x		3,3	3,3								2005	Tốt			
	Hệ thống TL Bản Lăn, Giảng	35	Cấp IV	x		3,5	3,1	0,4							2001, 2005	Tốt			
	CTTL Bản Lăn 1	26	Cấp IV	x		2,6	1,9	0,7							2005	Tốt	Kiên cố 0,7 km kênh đất		
	CTTL Cẩm Trung	20	Cấp IV	x		2,2	2,2								2004	Tốt			
	CTTL Cẩm Trung 1 + 2	13,7	Cấp IV	x		4,1	4,1								2004	Tốt			
	CTTL Cẩm Trung 3	14	Cấp IV	x		0,6	0,4	0,2							2005	Tốt			
	CTTL Cẩm Trung 4		Cấp IV	x		0,6	0,3	0,3							2005	Tốt			
	TL Bản Đông	32	Cấp IV	x		1,5	1,2	0,3							2005	Tốt			
	CTTL Huồi Hú	22,3	Cấp IV	x		1,0	1,0								2005	Tốt			
	CTTL Ông Dạ		Cấp IV	x		0,1	0,1								2005	Tốt			
	CTTL Hong ẻn		Cấp IV	x		0,8	0,8								2005	Tốt			
	CTTL Sen Đông 1 + 2	21,5	Cấp IV	x		2,3	2,3								2010	Tốt			
	CTTL Ёn Luông	12	Cấp IV	x		1,8	0,3	1,5							2005	Tốt	Kiên cố 1,5 km kênh đất		
	CTTL Nà Khảm	158,5	Cấp IV	x		15,6	15,6								2005	Tốt			
b	Giao thông								22,9	22,9	9,7	5,1	4,6						
	Nâng cấp tuyến QL32-Ёn nọi - Sen đông	Trục chính	GTNT-A						2,5	2,5						Tốt			
	Nâng cấp tuyến QL 32 - Bản Ngà	Trục chính	GTNT-A						1,5	1,5						Tốt			
	Đường trục chính cánh đồng Mường Than	Trục chính	GTNT-A						14,0	14,0						Trung bình			
	Nâng cấp đường trục bản Đông	Trục chính	GTNT-C						1,0	1,0						Tốt			
	Nâng cấp đường trục Ёn Luông	Trục chính	GTNT-C						2,0	2,0						Tốt			
	Nâng cấp đường trục Sen Đông	Trục chính	GTNT-C						1,1	1,1						Tốt			
	Nâng cấp đường trục Bản Lăn 1,2	Trục chính	GTNT-C						0,8	0,8						Tốt			
	GTND Bản Lăn, Giảng	Đường nhánh	GTNT-C								0,5	0,5				Tốt			
	GTND Bản Lăn	Đường nhánh	GTNT-C								1,1		1,1			Hư hỏng/xuống cấp	Nâng cấp 1,1km đường cấp phối		
	GTND QL32 - Bản Ёn Luông	Đường nhánh	GTNT-C								1,4		1,4			Hư hỏng/xuống cấp	Nâng cấp 1,4km đường cấp phối		
	GTND Bản Ёn Nọi	Đường nhánh	GTNT-C								1,3	1,3				Tốt			
	GTND Bản Sen Đông	Đường nhánh	GTNT-C								1,4	1,4				Tốt			

TT	Danh mục công trình	Diện tích khai thác (ha)/Trục đường	Quy mô, thông số kỹ thuật											Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
			Cấp công trình	Hạ tầng thủy lợi					Hạ tầng giao thông									
				Đầu mối		Chiều dài tuyến (km)			Đường trục chính (km)			Đường nhánh (km)						
				Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố					tạm
	GTND Bản Ngà	Đường nhánh	GTNT-C									1,6	1,6		Tốt			
	GTND bản Mường+Bản Én Luông	Đường nhánh	GTNT-C									1,8		1,8	Đường đất	Nâng cấp 1,8km đường đất		
	GTND Bản Cầm Trung 1	Đường nhánh	GTNT-C									0,3	0,3		Tốt			
	GTND Bản Cầm Trung 2	Đường nhánh	GTNT-C									0,3		0,3	Đường đất			
3	Vùng lúa thị trấn Than Uyên (tại khu 8, khu 9, Bản Khiêng)																50 ha	
a	Thủy lợi		51,4			4,8	3,8	1,0										
	TL Bản Khiêng		25,7	Cấp IV	x		1,8	1,8							2000	Tốt		
	TL Khu 8		15,0	Cấp IV	x		0,8	0,8							2011	Tốt		
	TL Khu 11		4,1	Cấp IV	x		0,7	0,7							2010	Tốt		
	TLHò Khu 9		6,6	Cấp IV		x	1,5	0,5	1,0						2010	Tốt	Kiên cố 1,0 km kênh đất	
b	Giao thông											1,9	1,9					
	GTND khu 8,9,10	Đường nhánh	GTNT-C									0,8	0,8		Tốt			
	GTND khu 8	Đường nhánh	GTNT-C									0,2	0,2		Tốt			
	GTND khu 9	Đường nhánh	GTNT-C									0,5	0,5		Tốt			
	GTND Đường liên bản	Đường nhánh	GTNT-C									0,3	0,3		Tốt			
4	Vùng lúa xã Hua Nà (tại các bản: Hua Nà, Đán Đăm, Nà Ban)																100 ha	
a	Thủy lợi		118,9			11,5	8,7	2,8										
	CTTL Đán Đăm		34	Cấp IV	x		5,5	4,3	1,2						2010	Tốt	Kiên cố 1,2 km kênh đất	
	CTTL Nà Ban		84,9	Cấp IV	x		6,0	4,4	1,6						2002	Tốt	Kiên cố 1,6 km kênh đất	
b	Giao thông								11,6		11,6	0,6	0,6					
	GTND bản Nà Mã	Đường nhánh	GTNT-C									0,3	0,3		Tốt			
	Đường nội đồng Nà Vin	Đường nhánh	GTNT-C									0,3	0,3					
	GTND bản Đán Đăm - Lọng Bon	Trục chính	GTNT-B						1,2		1,2				Hư hỏng/xuống cấp	Nâng cấp, sửa chữa		
	GTND từ cầu đập tràn đến nhà ông Thiện và tuyến đường từ bản Nà Mã - Nà Ban	Trục chính	GTNT-B						1,4		1,4				Hư hỏng/xuống cấp	Nâng cấp, sửa chữa		
	GT trục chính đường Hua Nà - Mường Cang	Trục chính	GTNT-A						5,0		5,0				Hư hỏng/xuống cấp	Nâng cấp, sửa chữa		

TT	Danh mục công trình	Diện tích khai thác (ha)/Trục đường	Quy mô, thông số kỹ thuật												Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
			Cấp công trình	Hạ tầng thủy lợi						Hạ tầng giao thông									
				Đầu mối		Chiều dài tuyến (km)		Đường trục chính (km)			Đường nhánh (km)								
				Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm					
	Đường trục liên bản: Bản Phường - Nà Mã - Bản Đắc - Pú Cáy - Nà Ban - Hua Nà	Trục chính	GTNT-C							4,0			4,0						
5	Vùng lúa xã Mường Cang (tại các bản: Mường Cang, Lá Mường, Lọng Co Phày, Phiêng Cầm, Pom Pó, Co Nọi, Mạ)																150 ha		
a	Thủy lợi	150,7			13,7	13,3	0,4												
	CTTL Co Nọi	10,5	Cấp IV	x		1,1	1,1								2006	Tốt			
	CTTL Nà Cáy	29,5	Cấp IV	x		0,7	0,7								2004	Tốt			
	CTTL Đội 19		Cấp IV	x		2,0	2,0								2003	Tốt			
	CTTL Cang Cai	23	Cấp IV	x		2,5	2,5								2013	Tốt			
	CTTL Đội 8		Cấp IV	x		2,0	2,0								2003	Tốt			
	Hồ Nà Cang		Cấp IV	x		0,5	0,3	0,2							2004	Tốt			
	CTTL Cang Mường	31,4	Cấp IV	x		0,7	0,7								2003	Tốt			
	CTTL Phiêng Cầm		Cấp IV	x		0,7	0,5	0,2							2006	Tốt			
	CTTL Pom Pó + Nà Chằm	46,3	Cấp IV	x		1,6	1,6								2009	Tốt			
	CTTL Đội 9		Cấp IV	x		1,6	1,6								2004	Tốt			
	CTTL Nà Lúa	10	Cấp IV	x		0,3	0,3								2004	Tốt			
b	Giao thông											7,6	6,1	1,5					
	GTND bản Lá Mường	Đường nhánh	GTNT-C									0,8	0,8			Tốt			
	GTND Cang Mường Co Phày	Đường nhánh	GTNT-C									2,2	2,2			Tốt			
	GTND bản Pom Pó	Đường nhánh	GTNT-C									1,0	1,0			Tốt			
	GTND Phiêng Cầm đến Nà Khiết	Đường nhánh	GTNT-C									0,9	0,9			Tốt			
	GTND bản Phiêng Cầm đến bản Lá Mường	Đường nhánh	GTNT-C									0,8	0,8			Tốt			
	Đường nội đồng bản Cang Cai - Mường Cang	Đường nhánh	GTNT-C									0,5	0,5						
	Đường nội đồng bản Ma đi Phù Quây - Mường Cang	Đường nhánh	GTNT-C									1,5		1,5					
6	Vùng lúa xã Tà Hừa (tại các bản Cấp Na 1,2,3)																30 ha		
a	Thủy lợi	42			9,9	9,9													
	CTTL Cấp Na 1	18	Cấp IV	x		2,3	2,3								2000	Tốt			
	CTTL Cấp Na 2	15	Cấp IV	x		4,5	4,5								2003	Tốt			
	CTTL Cấp Na 3	9	Cấp IV	x		3,1	3,1								2016	Tốt			
b	Giao thông											5,4	5,4						
	GTND Bản Cấp Na 1	Đường nhánh	GTNT-C									1,4	1,4			Tốt			
	GTND Bản Cấp Na 2	Đường nhánh	GTNT-C									4,0	4,0			Tốt			

TT	Danh mục công trình	Diện tích khai thác (ha)/Trục đường	Cấp công trình	Quy mô, thông số kỹ thuật									Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú		
				Hạ tầng thủy lợi					Hạ tầng giao thông									
				Đầu mối		Chiều dài tuyến (km)			Đường trục chính (km)			Đường nhánh (km)						
				Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số					Kiên cố	tạm
7	Vùng lúa xã Mường Kim (tại các bản: Nà Dân, Chiềng Ban, Bản Lướt, Là 1, 2, Nà Cay, Mường 1, 2, Nà É)															350 ha		
a	Thủy lợi	415,6			78,8	61,6	17,2											
	CTTL Bản Lướt + Hong Có + Phai Nó	35	Cấp IV	x		5,6	5,6							2017	Tốt			
	CTTL Bản Là (Là 1+2)	42	Cấp IV	x		4,5	2,0	2,5						2000	Tốt	Kiên cố 2,5 km kênh đất		
	TL Phai Tong Nà Khương	29	Cấp IV	x		0,7	0,7							2003	Tốt			
	CTTL Phai Xá + Nà Dân	34,9	Cấp IV	x		4,3	2,7	1,6						2009	Tốt	Kiên cố 1,6 km kênh đất		
	CTTL Nà Phạ + Mường 1	24,5	Cấp IV	x		1,5	1,5							2009	Tốt			
	TL Thảm Phé	16	Cấp IV	x		6,7	6,7							2010	Tốt			
	CTTL Nà É 1+2	25	Cấp IV	x		1,3	1,3							2010	Tốt			
	TL Nà Khiết	15,9	Cấp IV		x	4,5	4,0	0,5						2010	Tốt			
	CTTL Bản Mường 2, Nà Ban	34	Cấp IV	x		4,3	3,7	0,6						2010	Tốt	Kiên cố 0,6 km kênh đất		
	TL Nậm Mờ (bản Chát; Nà Đĩnh; Nà Cay Chạy Lun); CTTL Chiềng Ban; TL Nậm Lung; TL Phai Ngoa	159,3	Cấp IV	x		45,4	33,4	12,0						2001, 2002, 2009	Tốt			
b	Giao thông										9,0	9,0						
	GTND bản Lướt	Đường nhánh	GTNT-C								1,1	1,1			Tốt			
	GTND bản Là 1+2	Đường nhánh	GTNT-C								2,5	2,5			Tốt			
	GTND bản Chiềng Ban 1+2	Đường nhánh	GTNT-C								2,6	2,6			Tốt			
	GTND bản Nà Dân	Đường nhánh	GTNT-C								1,9	1,9			Tốt			
	GTND bản Nà Đĩnh	Đường nhánh	GTNT-C								0,6	0,6			Tốt			
	GTND bản Mường 2	Đường nhánh	GTNT-C								0,4	0,4			Tốt			
8	Vùng lúa xã Tà Mung (tại các bản: Bản Lun 1,2, Khả Xoong)															80 ha		
a	Thủy lợi	254,6			25,0	5,5	19,5											
	CTTL Bản Lun 2	34,9	Cấp IV	x		1,8	1,5	0,3						2016	Tốt			
	CTTL Bản Lun 1	21,4	Cấp IV	x		6,2	2,2	4,0						2000	Tốt	Kiên cố 4 km kênh đất		
	TL Tà Mung	20,7	Cấp IV	x		1,2	0,6	0,6						2003	Tốt			

TT	Danh mục công trình	Diện tích khai thác (ha)/Trục đường	Quy mô, thông số kỹ thuật											Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú		
			Cấp công trình	Hạ tầng thủy lợi						Hạ tầng giao thông									
				Đầu mối		Chiều dài tuyến (km)		Đường trục chính (km)			Đường nhánh (km)								
				Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố					tạm	
	TL Tu San	177,6	Cấp IV		x	5,5		5,5							2000	Tốt			
	TL Đán Tọ		Cấp IV	x		4,2	1,2	3,0							1999	Tốt			
	TL Nậm Mờ cũ		Cấp IV		x	6,1		6,1									Tốt		
	TL Nậm Mờ		Cấp IV	x															
b	Giao thông											35,6	35,6						
	GTND bản Lun 1	Đường nhánh	GTNT-C									4,6	4,6			Trung bình	Sửa chữa một số đoạn	Vùng lúa, chè	
	GTND bản Lun 2	Đường nhánh	GTNT-C									1,6	1,6			Tốt		Vùng lúa	
	GTND bản Đán Tọ	Đường nhánh	GTNT-C									27,5	27,5			Tốt		Vùng lúa, chè	
	GTND bản Khá	Đường nhánh	GTNT-C									1,9	1,9			Tốt		Vùng lúa	
9	Vùng lúa xã Ta Gia (tại các bản: Bản Gia, bản Củng, bản Mỳ, bản Nam)																	40 ha	
a	Thủy lợi	61				6,6	6,3	0,3											
	CTTL Bản Mỳ	42	Cấp IV	x		1,8	1,5	0,3							2009	Tốt			
	TL Huổi Xá, Huổi Hỳ (bản Củng)	19	Cấp IV	x		4,8	4,8								2016	Tốt			
b	Giao thông								2,4	2,4	0,0	28,1	28,1	0,0					
	GTND bản Mỳ	Đường nhánh	GTNT-C									3,2	3,2			Tốt			
	GTND Lọng Cuối bản Gia	Trục chính	GTNT-C						2,4	2,4						Tốt			
	GTND Ta Gia - Tà Hừa	Đường nhánh	GTNT-C									4,5	4,5			Tốt			
	GTND bản Củng	Đường nhánh	GTNT-C									1,0	1,0			Tốt			
	GTND Phiêng Mọt - bản Gia	Đường nhánh	GTNT-C									5,0	5,0			Tốt			
	GTND Huổi Giôm - Xá Cường 1 (sát nhập bản Củng)	Đường nhánh	GTNT-C									7,0	7,0			Tốt			
	GTND bản Nam - Phiêng Mọt	Đường nhánh	GTNT-C									6,8	6,8			Tốt			
	GTND khu nghĩa địa bản Gia	Đường nhánh	GTNT-C									0,6	0,6			Tốt			
II	HUYỆN TÂN UYÊN	770		25		68,2	61,2	7,1				23,6	23,6						
I	Vùng lúa xã Phúc Khoa (tại các bản: Nậm Bon, Phúc Khoa,																	50 ha	
a	Thủy lợi	88,9				8,2	7,5	0,7											
	CTTL Nà Khoang	31,4	Cấp IV	x		2,9	2,4	0,5							2003	Tốt	Kiên cố 0,5 km kênh đất		

TT	Danh mục công trình	Diện tích khai thác (ha)/Trục đường	Quy mô, thông số kỹ thuật												Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
			Cấp công trình	Hạ tầng thủy lợi						Hạ tầng giao thông									
				Đầu mối		Chiều dài tuyến (km)			Đường trục chính (km)			Đường nhánh (km)							
				Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm					
a	Thủy lợi	200,1			16,2	15,6	0,6												
	CTTL Pắc Ta	55	Cấp IV	x		1,1	1,1								2009	Trung bình	Nâng cấp, sửa chữa 0,5km kênh		
	CTTL Phai Ta	25	Cấp IV	x		11,4	10,8	0,6							2009	Trung bình			
	CTTL Nà Ún	50	Cấp IV	x		0,7	0,7								2003	Tốt			
	CTTL Nà Săng	18,9	Cấp IV	x		1,4	1,4								1999	Tốt			
	CTTL Bó Lun I	21,2	Cấp IV	x		0,4	0,4								2001	Trung bình	Nâng cấp, sửa chữa đầu mối		
	CTTL Bó Lun II	30	Cấp IV	x		1,2	1,2								2009	Trung bình	Nâng cấp, sửa chữa 0,4km kênh		
b	Giao thông																		
6	Vùng lúa xã Mường Khoa (tại các bản: Mường, Nà Pè,																		
a	Thủy lợi	72			4,6	3,6	1,0												
	CTTL Bản Mường 1	55	Cấp IV	x		2,8	2,3	0,5							2001	Tốt			
	TL Nà Pè	17	Cấp IV	x		1,8	1,3	0,5							2003	Tốt			
b	Giao thông											11,8	11,8						
	GTND vùng sản xuất lúa xã Mường Khoa	Đường nhánh	GTNT-C									11,8	11,8		2016-2020	Tốt			
7	Vùng lúa xã Trung Đồng (tại các bản: Bút Trên, Hua Cườm,																		
a	Thủy lợi	113			10,5	8,0	2,5												
	TL Phiêng Phát 1	30	Cấp IV	x		1,5	1,2	0,3							2009	Tốt			
	TL Phiêng Phát 3	20	Cấp IV	x		1,9	1,4	0,5							2009	Tốt			
	TL Hao Ít	11	Cấp IV	x		0,6	0,2	0,4							2017	Hư hỏng	Kiên cố 0,4 km kênh đất		
	TL bản Bút trên	20	Cấp IV	x		4,3	3,5	0,8							2002	Tốt			

TT	Danh mục công trình	Diện tích khai thác (ha)/Trục đường	Cấp công trình	Quy mô, thông số kỹ thuật											Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
				Hạ tầng thủy lợi						Hạ tầng giao thông								
				Đầu mối		Chiều dài tuyến (km)			Đường trục chính (km)			Đường nhánh (km)						
				Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm				
	CTTL bản Pa Pe	26,8	Cấp IV	x		1,2	0,6	0,6							2013	Kém		
	CTTL bản Nà San	11,2	Cấp IV	x		2,3		2,3							2002	Kém		
	CTTL bản Nà Khan	60,0	Cấp IV	x		3,8	3,8								2004	Trung bình		
	CTTL Nậm Pe (Nà Phát)	40	Cấp IV		x	0,6		0,6							2001	Trung bình		
	CTTL bản Nà Hum	60,0	Cấp IV		x	5,6	2,4	3,2								Trung bình		
	CTTL Thèn Thầu	133,0	Cấp IV	x		14,8	13,4	1,4							2002	Trung bình	Sửa chữa đầu mối, nâng cấp kéo dài tuyến kênh dài 1,5 km	
b	Giao thông								10,1	10,1		9,6	6,2	3,4				
	Đường trục chính cánh đồng Bình Lư	Trục chính	GTNT-C						6,2	6,2								
	Đường trục bản Nà Khan	Trục chính	GTNT-C						0,3	0,3								
	Đường trục bản Tân Bình - Nà Đon	Trục chính	GTNT-C						1,1	1,1								
	Đường trục bản Nà Phát	Trục chính	GTNT-C						0,7	0,7								
	Đường trục bản Nà San	Trục chính	GTNT-C						1,3	1,3								
	Đường trục bản Nà Tân Bình - Nà Phát	Trục chính	GTNT-C						0,5	0,5								
	Đường nội đồng Khu mẫu 1 bản Hoa Lư	Đường nhánh	GTNT-D									0,6		0,6				
	Đường nội đồng Bản Tân Bình, Hưng Bình, Pa Pe	Đường nhánh	GTNT-D									0,2		0,2				
	Đường nội đồng bản Tân Bình	Đường nhánh	GTNT-D									0,3		0,3				
	Đường nội đồng bản Km 2	Đường nhánh	GTNT-D									0,4		0,4				
	Đường nội đồng bản Thống Nhất	Đường nhánh	GTNT-D									0,3		0,3				
	Đường nội đồng bản Thèn Thầu	Đường nhánh	GTNT-D									0,7		0,7				
	Đường nội đồng khu đổi mới bản Hoa Lư	Đường nhánh	GTNT-D									0,5		0,5				
	Đường nội đồng bản Nà Khan	Đường nhánh	GTNT-C									0,8	0,4	0,4	2016-2020	Kém		
	Đường nội đồng bản Nà Phát	Đường nhánh	GTNT-C									2,3	2,3		2016-2020	Trung bình		

TT	Danh mục công trình	Diện tích khai thác (ha)/Trục đường	Cấp công trình	Quy mô, thông số kỹ thuật											Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
				Hạ tầng thủy lợi					Hạ tầng giao thông									
				Đầu mối		Chiều dài tuyến (km)			Đường trục chính (km)			Đường nhánh (km)						
				Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm				
	Đường nội đồng bản PaPe	Đường nhánh	GTNT-C									0,3	0,3		2016-2020	Trung bình		
	Đường nội đồng bản Nà Hum	Đường nhánh	GTNT-C									0,8	0,8		2016-2020	Trung bình		
	Đường nội đồng bản Nà San	Đường nhánh	GTNT-C									1,3	1,3		2016-2020	Trung bình		
	Đường nội đồng bản Thèn Thầu	Đường nhánh	GTNT-C									0,5	0,5		2016-2020	Tốt		
	Đường nội đồng bản Nà Đon	Đường nhánh	GTNT-C									0,7	0,7		2016-2020	Tốt		
4	Vùng lúa xã Tả Lèng (tại các bản: Thèn Pá, San Cha Mán,																	40 ha
a	Thủy lợi	72				10,0	3,6	6,4										
	TL Pho Xin Chải	22	Cấp IV		x	0,6		0,6							2002	Tốt		
	TLPhin Ngan lao chải	18	Cấp IV		x	4,3	0,6	3,7							2004	Tốt		
	TL San Cha Mông	15	Cấp IV		x	2,0	0,8	1,2							2004	Tốt		
	TL Lùng Than Trung Chải	17	Cấp IV		x	3,1	2,2	0,9							2005	Tốt		
b	Giao thông																	
5	Vùng lúa xã Hồ Thầu (tại các bản: Phô Hồ Thầu, Rừng Ôi, Khèo Thầu)																	100 ha
a	Thủy lợi	224				7,8	4,0	3,8										
	CTTL Si Thầu Chải	58	Cấp IV		x	3,4	2,4	1,0								Trung bình	Sửa chữa đầu mối, nâng cấp kéo dài tuyến kênh dài 2,5 km	
	CTTL Nậm Pé	166	Cấp IV		x	4,4	1,6	2,8								Trung bình		
b	Giao thông											5,6	3,7	1,9				
	Đường nội đồng bản Nậm Pé tuyến 1	Đường nhánh	GTNT-C									2,4	2,4		2000	Tốt		
	Đường nội đồng bản Nậm Pé tuyến 2	Đường nhánh	GTNT-C									1,3	1,3		2000	Tốt		

TT	Danh mục công trình	Diện tích khai thác (ha)/Trục đường	Quy mô, thông số kỹ thuật												Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú		
			Cấp công trình	Hạ tầng thủy lợi						Hạ tầng giao thông										
				Đầu mối		Chiều dài tuyến (km)		Đường trục chính (km)			Đường nhánh (km)									
				Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm						
	Đường nội đồng bản Nậm Pé tuyến 3	Đường nhánh											1,0		1,0			Mở đường + bê tông mặt		
	Đường nội đồng bản Nậm Pé tuyến 4	Đường nhánh												0,9		0,9			Mở đường + bê tông mặt	
6	Vùng lúa xã Bản Bo (tại bản Hạp Nhất)																			60 ha
a	Thủy lợi	110			7,1	4,7	2,4													
	CTTL Nà Ly (BB); (Sát nhập bản Hạp Nhất)	110	Cấp IV	x	7,1	4,7	2,4									2004	Trung bình	Sửa chữa đầu mối, nâng cấp kéo dài tuyến kênh dài 2,6km		
b	Giao thông							9,0	8,1	0,9	7,6	5,5	2,1							
	Đường trục bản Hưng Phong	Trục chính	GTNT-C					2,9	2,2	0,7						2016-2020	Tốt			
	Đường trục bản Nà Sắng	Trục chính	GTNT-C					0,4	0,2	0,2						2016-2020	Tốt			
	GT trục chính khu sản xuất Bản Bo	Trục chính	GTNT-A					5,7	5,7							2016-2020	Tốt			Vùng lúa, chè
	GTND khu sản xuất bản Hạp Nhất	Đường nhánh	GTNT-C										1,6		1,6		Kém	Nâng cấp, sửa chữa		Vùng lúa
	GTND bản Nậm Tàng, bản Nà Ly xã Bản Bo (Tuyến Nậm Tàng - Nà Ly)	Đường nhánh	GTNT-B										0,4	0,4		2016-2020	Tốt			Vùng lúa
	Đường nội đồng bản Nậm Tàng	Đường nhánh	GTNT-D										0,8	0,5	0,3					
	Đường nội đồng bản Nà Khuy	Đường nhánh	GTNT-D										1,4	1,4						
	Đường nội đồng bản Nà Ly	Đường nhánh	GTNT-D										1,8	1,6	0,2					
	GTND Bản Bo	Đường nhánh	GTNT-B										1,6	1,6		2016-2020	Tốt			Vùng lúa
IV	THÀNH PHỐ	1.031		35	44,3	34,9	9,4						1,8	1,8						
1	Vùng lúa xã San Thàng																			110 ha
a	Thủy lợi	590,6			22,6	22,6														
	Kênh đầu cầu Lùng Than	23	Cấp IV	x	0,5	0,5										2008	Tốt			
	Kênh mạch phụ	50	Cấp IV	x	1,9	1,9										2014	Tốt			
	Kênh Pá Chém	23	Cấp IV	x	1,6	1,6										2015	Tốt			
	Kênh Phìn Ngan	26	Cấp IV	x	0,9	0,9										2005	Tốt			
	CTTL bản Lò Suối Tùng	33	Cấp IV	x	1,0	1,0										2019	Tốt			
	Kênh TL Sin Câu	21	Cấp IV	x	1,2	1,2										2016	Tốt			

TT	Danh mục công trình	Diện tích khai thác (ha)/Trục đường	Quy mô, thông số kỹ thuật											Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú		
			Cấp công trình	Hạ tầng thủy lợi						Hạ tầng giao thông									
				Đầu mối		Chiều dài tuyến (km)				Đường trục chính (km)			Đường nhánh (km)						
				Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố					tạm	
	CTTL bản Thành Công (trường Thanh Niên)	35	Cấp IV	x		0,9	0,9								2019	Tốt			
	Kênh thủy lợi Phan Lin	42	Cấp IV	x		1,2	1,2								2020	Tốt			
	Kênh thủy lợi Bản San Thàng 2 (Trại Ngựa)	34	Cấp IV	x		1,2	1,2								2009	Tốt			
	Kênh bản San Thàng 1	43	Cấp IV	x		1,3	1,3								2000	Tốt			
	Kênh Lý Chiêu	25	Cấp IV	x		1,5	1,5								2018	Tốt			
	Kênh khu rừng cấm bản Căng Đẳng	45	Cấp IV	x		1,2	1,2								2014	Tốt			
	Kênh Căng đẳng	23	Cấp IV	x		0,9	0,9								2015	Tốt			
	CTTL bản Sáo Sin Chải	46	Cấp IV	x		2,0	2,0								2018, 2019	Tốt			
	Tuyến kênh K4	45	Cấp IV	x		1,2	1,2								2016	Tốt			
	Kênh Chín Chu Chải 1	17,6	Cấp IV	x		1,2	1,2								2013	Tốt			
	Kênh Chín Chu Chải 2	17	Cấp IV	x		1,8	1,8								2015	Tốt			
	Kênh K1 khu vực sản xuất Đông Pao	42	Cấp IV	x		1,1	1,1								2017	Tốt			
b	Giao thông																		
2	Vùng lúa xã Sùng Phài																	165 ha	
a	Thủy lợi	362,8				17,9	8,5	9,4											
	CTTL C30 (TL bản Hôi Lùng)	30	Cấp IV	x		0,6	0,6								2006	Tốt			
	Kênh từ đập Lùng Thàng đến Lò Bô	48	Cấp IV	x		1,9	1,9								2000, 2019	Tốt			
	Kênh Sin Páo Chải	21,8	Cấp IV	x		0,8	0,8								2012	Tốt			
	Kênh Hồ Vúi (Gia khâu I)	49	Cấp IV	x		1,9	1,9								2001	Tốt			
	Kênh Ma Quai	27	Cấp IV	x		0,8	0,8								2017	Tốt			
	Kênh cầu Gia Khâu 2	20	Cấp IV	x		0,3	0,3								2013	Tốt			
	Kênh Cư Nhà La	18	Cấp IV	x		1,9		1,9								Kênh đất, xuống cấp	Nâng cấp, sửa chữa		
	Kênh Trung Chải 1	16	Cấp IV	x		1,5		1,5							2000	Kênh đất, xuống cấp	Nâng cấp, sửa chữa		

TT	Danh mục công trình	Diện tích khai thác (ha)/Trục đường	Cấp công trình	Quy mô, thông số kỹ thuật										Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
				Hạ tầng thủy lợi					Hạ tầng giao thông									
				Đầu mối		Chiều dài tuyến (km)			Đường trục chính (km)			Đường nhánh (km)						
				Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố					tạm
	Kênh Phìn Hồ	16	Cấp IV	x		2,3	2,3							2000	Tốt			
	Kênh Suối Thầu	12	Cấp IV	x		1,7		1,7						2002	Kênh đất, xuống cấp			
	Kênh Làng Giảng	12	Cấp IV	x		1,1		1,1						2001	Kênh đất, xuống cấp	Nâng cấp, sửa chữa		
	Kênh Tả Chải	15	Cấp IV	x		1,2		1,2						2004	Kênh đất, xuống cấp	Nâng cấp, sửa chữa		
	Công trình thủy lợi Gia Khâu 2	33	Cấp IV	x		1,0		1,0							Kênh đất, xuống cấp	Nâng cấp, sửa chữa		
	Công trình thủy lợi Lùng Thàng	45	Cấp IV	x		1,0		1,0							Kênh đất, xuống cấp			
b	Giao thông											1,8	1,8					
	GTND Bản Lùng Thàng - Gia Khâu 1	Đường nhánh	GTNT-B									1,8	1,8	2014, 2017	Tốt			
3	Vùng lúa Phường Đông Phong																25 ha	
a	Thủy lợi	78				3,8	3,8											
	Kênh Tả Xin Chải I	31	Cấp IV	x		1,4	1,4							2014	Tốt			
	Kênh Tả Xin Chải II	25	Cấp IV	x		1,2	1,2							2010	Tốt			
	Kênh Thủy lợi Tổ 24	22	Cấp IV	x		1,2	1,2							2013, 2018	Tốt			
b	Giao thông																	
V	HUYỆN PHONG THỎ	960,0				106,9	106,2	0,7				10,5	10,5					
1	Vùng lúa xã Nậm Xe																50ha	
a	Thủy lợi	223,0				38,7	38,0	0,7										
	TL Co Muông - bản mô	17	Cấp IV	x		1,2	1,2								Tốt			
	TL Nậm Xe	50	Cấp IV	x		14,6	14,6							2005	Trung bình			
	TL Po Trà	25	Cấp IV	x		3,4	3,4							2013	Trung bình			
	TL bản Mẩn	17	Cấp IV	x		1,8	1,1	0,7						2011	Trung bình			
	TL Dền Thàng 1	19	Cấp IV	x		3,0	3,0							2006	Trung bình			

TT	Danh mục công trình	Diện tích khai thác (ha)/Trục đường	Cấp công trình	Quy mô, thông số kỹ thuật										Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
				Hạ tầng thủy lợi					Hạ tầng giao thông									
				Đầu mối		Chiều dài tuyến (km)			Đường trục chính (km)			Đường nhánh (km)						
				Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố					tạm
	TL Nà Đong I (can Ho)	22	Cấp IV	x		2,2	2,2								2004	Trung bình		
	TL Nà Đong II	25	Cấp IV	x		2,4	2,4								2004	Trung bình		
	Tl Sin Thèn - Sàng Giang	15	Cấp IV	x		2,2	2,2								2012	Trung bình		
	TL Dao Chân 1	50	Cấp IV	x		3,2	3,2								2004	Trung bình		
	TL Dao Chân 2	80	Cấp IV	x		4,5	4,5								2010	Trung bình		
	TL Thèn Thầu 1	50	Cấp IV	x		4,3	4,3								1998	Trung bình		
	TL Thèn Thầu 2	25	Cấp IV	x		3,2	3,2								2011	Hư hỏng		
	Mương Nà Tung	30	Cấp IV	x		3,7	3,7								1999	Trung bình		
	Mương Nà Chai	30	Cấp IV	x		3,7	3,7								2001	Tốt		
	TL Sàng Giang (Mèn Trù)	20	Cấp IV	x		3,3	3,3								2011	Tốt		
	TL Nà Giang 1	60	Cấp IV	x		5,3	5,3								2003	Trung bình		
	TL Mô Quạ	30	Cấp IV	x		3,0	3,0								2011	Tốt		
	TL Hợp I (Giao Sứ)	15	Cấp IV	x		0,8	0,8								2010	Trung bình		
	TL bản Hợp I (Nà Mớ)	12	Cấp IV	x		3,1	3,1								2009	Trung bình	Nâng cấp, sửa chữa	
	TL bản Hợp II (Nà Lon)	10	Cấp IV	x		2,1	2,1								2009	Trung bình	Nâng cấp, sửa chữa	
	TL Vàng Y Chí	25	Cấp IV	x		3,0	3,0								2011	Trung bình		
b	Giao thông											10,5	10,5					
	GTND Giao sứ (cầu Bản Lang 1 đi cánh đồng Giao Sứ)	Đường nhánh										2,1	2,1			Đường mòn	Nâng cấp	
	GTND nội đồng Giao sứ (cầu Bản Lang 1 đi cánh cầu Đóng cá)	Đường nhánh										1,0	1,0			Đường mòn	Nâng cấp	
	GTND ra khu sản xuất bản Sàng Giang	Đường nhánh										1,7	1,7			Đường mòn	Nâng cấp	Vùng lúa, CAQ

TT	Danh mục công trình	Diện tích khai thác (ha)/Trục đường	Quy mô, thông số kỹ thuật											Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
			Cấp công trình	Hạ tầng thủy lợi					Hạ tầng giao thông									
				Đầu mối		Chiều dài tuyến (km)			Đường trục chính (km)			Đường nhánh (km)						
Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm					
	GTND ra khu sản xuất bán Bán Lang 2 (Pá Khum Đanh)	Đường nhánh										2,2		2,2		Đường mòn	Nâng cấp	Vùng lúa, CAQ
	GTND ra khu sản xuất bán Má Tiễn (Khu Bình An)	Đường nhánh										3,5		3,5		Đường mòn	Nâng cấp	Vùng lúa, CAQ
VI	HUYỆN SÌN HỒ	406,4		6		13,3	8,9	4,4										
1	Vùng lúa xã Noong Hèo (tại các bản: Noong Hèo 1,2, Noong Om, Phiêng Trạng)																	200 ha
a	Thủy lợi	406,4				13,3	8,9	4,4										
	CTTL Ta Pá	265	Cấp IV	x		5,0	3,0	2,0								Trung bình	Nâng cấp, sửa chữa	
	CTTL Phiêng Trạng	75	Cấp IV	x		3,0	2,5	0,5								Trung bình	Nâng cấp, sửa chữa	
	CTTL Phiêng Trạng 2	30	Cấp IV	x		2,7	1,6	1,1						2017	Trung bình	Kiên cố 0,4 km kênh đất		
	TL Noong Om 2	15,4	Cấp IV	x		0,9	0,5	0,4						2019	Trung bình	Nâng cấp tuyến kênh		
	TL Na Đóm	7,7	Cấp IV	x		0,7	0,7							2020	Tốt			
	TL Nậm Há 2 (gần bãi tưới thủy nông)	13,3	Cấp IV	x		1,0	0,6	0,4						2014	Trung bình	Nâng cấp tuyến kênh		
b	Giao thông																	
VII	HUYỆN NẬM NHÙN	120		3	1	5,1	4,2	0,9				5,0	4,0	1,0				
1	Vùng lúa xã Nậm Hàng (tại bản Nậm Cây)																	100 ha
a	Thủy lợi	120				5,1	4,2	0,9										
	CTTL Nậm Cây 1	55	Cấp IV	x		0,5		0,5							2003	Tốt		
	CTTL Nậm Cây 3		Cấp IV		x		0,4		0,4									Nâng cấp đầu mối, tuyến kênh
	CTTL Nậm Cây 2	45	Cấp IV	x		3,5	3,5							2003	Tốt			
	CTTL Na Tờ	20	Cấp IV	x		0,7	0,7							2015	Hư hỏng	Nâng cấp, sửa chữa một số đoạn kênh hư hỏng		
b	Giao thông											5,0	4,0	1,0				

TT	Danh mục công trình	Diện tích khai thác (ha)/Trục đường	Cấp công trình	Quy mô, thông số kỹ thuật											Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
				Hạ tầng thủy lợi					Hạ tầng giao thông									
				Đầu mối		Chiều dài tuyến (km)			Đường trục chính (km)			Đường nhánh (km)						
				Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm	Tổng số	Kiên cố	tạm				
	GTND Na Chá	Đường nhánh	GTNT-C									4,0	4,0		2016	Tốt	Bổ sung cống, rãnh	
	GTND bản Nậm Cây	Đường nhánh										1,0		1,0		Đường đất	Nâng cấp	
VIII	HUYỆN MUỜNG TÈ	246,5		6	11,9	11,9						7,3	4,1	3,2				
1	Vùng lúa xã Mường Tè (tại các bản: Nậm Cúm, bản Bó)																	50 ha
a	Thủy lợi	140			2,5	2,5												
	CTTL Cầu Máng và thủy lợi Na Pu Đeng	140	Cấp IV	x		2,5	2,5								2002	Trung bình	Nâng cấp, sửa chữa đầu mối và một số vị trí tuyến kênh	
b	Giao thông											4,5	1,3	3,2				
	GTND xã Mường Tè	Đường nhánh	GTNT-C									4,5	1,3	3,2	2019	Tốt	Nâng cấp 3,1km đường cấp phối	
2	Vùng lúa xã Bum Nưa (tại các bản: Nà Hừ, bản Bum)																	50 ha
a	Thủy lợi	50			2,6	2,6												
	CTTL Nà Hừ	30	Cấp IV	x		1,1	1,1								2001	Hư hỏng	Nâng cấp, sửa chữa đầu mối, một số đoạn kênh bị hư hỏng	
	CTTL Nà Pom	20	Cấp IV	x		1,5	1,5								2006	Trung bình	Nâng cấp, sửa chữa đầu mối, một số đoạn kênh bị hư hỏng	
b	Giao thông											1,4	1,4					
	GTND xã Bum Nưa	Đường nhánh	GTNT-C									1,4	1,4		2018	Tốt		
3	Vùng lúa xã Vàng San (tại bản Vàng San, Pắc Pạ)																	40 ha
a	Thủy lợi	56,5			6,8	6,8												
	Công trình thủy lợi Vàng San	9,5	Cấp IV	x		0,9	0,9								2009	Tốt		
	Công trình thủy lợi Nậm Nhọ	32	Cấp IV	x		3,8	3,8								2001	Trung bình	Sửa chữa một số đoạn kênh	
	Công trình thủy lợi Huổi Mèo	15	Cấp IV	x		2,1	2,1								2015	Tốt		
b	Giao thông											1,4	1,4					
	GTND khu ra sản xuất xã Vàng San	Đường nhánh	GTNT-C									1,4	1,4		2019	Tốt		

BIỂU 02. HIỆN TRẠNG VÙNG CHÈ, CÂY ĂN QUẢ, CÂY MẮC CA, CÂY QUẾ, CÂY GỖ LỚN TẠI VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA TẬP TRUNG ĐẾN HẾT NĂM 2020

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Quy mô, thông số kỹ thuật				Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
				Cấp công trình	Đường trục chính (km)		Đường nhánh (km)					
					Kiên cố	tạm	Kiên cố					tạm
A	VÙNG CHÈ				124,4	38,2	145,8	201,2				
I	H. THAN UYÊN					12,0	46,5	82,6				
1	Vùng Chè xã Hua Nà tại các bản: Bản Đắc, Bản Chăm Cáy										15 ha	
	GTNT bản Đán Đăm	Xã Hua Nà (B.Đán Đăm)	Đường nhánh	GTNT-C			0,5	0,8	2016	Hư hỏng phần đường tạm	Nâng cấp 0,8km đường mòn	
	GTNT bản Hua Nà	Xã Hua Nà (B.Hua Nà)	Đường nhánh	GTNT-C			0,5		2020	Tốt		
2	Vùng Chè xã Mường Cang tại các bản: Bản lọng, Co phây, Bản Muông, Huổi Hầm (hiện trạng 37,53 ha)										30 ha	
	GTNT bản Co Phây	Xã Mường Cang (B.Co Phây)	Đường nhánh					2,5	2019		Nâng cấp 2,5 km đường mòn	
	GTNT bản Huổi Hầm	Xã Mường Cang (B.Huổi Hầm)	Đường nhánh					3	2020		Nâng cấp 3km đường đất	
3	Vùng Chè xã Mường Kim tại bản Nà Dân (hiện trạng 5,26 ha)										171 ha	
	GTNT bản Mường	Xã Mường Kim	Đường nhánh	GTNT-C			0,5	0,3	2017	Tốt		
	GTNT bản Nà Cay-Bản Vi-Bản Chát-Nà Hày-Nà Then	Xã Mường Kim	Đường nhánh	GTNT-C			3,5		2017	Tốt		
	GTNT bản Chát	Xã Mường Kim	Đường nhánh					3,8	2019		Nâng cấp đổ bê tông 3,8km đường đất	
	GTNT bản Nà Hày	Xã Mường Kim	Đường nhánh					2,2	2020		Nâng cấp đổ bê tông 2,2km đường đất	
4	Vùng Chè xã Tà Mung tại các bản: Đán Tọ, Tu San, Nậm Mờ, Pá Liềng (hiện trạng										100 ha	
	GTND bản Lun 1	Xã Tà Mung	Đường nhánh	GTNT-C			4,6			Trung bình	Sửa chữa một số đoạn	
	GTND bản Đán Tọ	Xã Tà Mung	Đường nhánh	GTNT-C			27,5			Tốt		
	GTND Hô Ta - Pá Liềng - bản Khá	Xã Tà Mung	Đường nhánh					4			Mở mới, đổ bê tông 4km đường đất	
	GTND Suối Nậm Mờ-Hua Đán xã Khoen On	Xã Tà Mung	Đường nhánh					3,8			Mở mới, đổ bê tông 3,8km đường đất	
5	Vùng Chè xã Ta Gia tại các bản: bản Gia, Bản Hỳ, Bản Nam, bản Mỹ (hiện trạng										50 ha	
	GTND Lọng Cuối bản Gia	Xã Ta Gia	Đường nhánh					3			Mở mới, đổ bê tông 3km đường đất	
	GTND SX Co Cai nối tiếp Pu Kham Pôm, Huổi Co Lưu, qua đôi Chè	Xã Ta Gia	Đường nhánh					2			Mở mới, đổ bê tông 2km đường đất	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Quy mô, thông số kỹ thuật				Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
				Cấp công trình	Đường trục chính (km)		Đường nhánh (km)					
					Kiên cố	tạm	Kiên cố					tạm
	Đường sản xuất bản Noong Quài - Kéo Ca	Xã Ta Gia	Đường nhánh				2,5			Mở mới, đổ bê tông 2,5 km đường đất		
6	Vùng Chè xã Khoen On tại các bản: Bản Tà Lồm, Hua Đán (hiện trạng 9,54 ha)										160 ha	
	Đường sản xuất Bản Nam-Phiêng Mọt (Mùi 1,2)	Xã Khoen On	Đường nhánh				4		Tốt			
	Đường giao thông nội đồng đồi chè Ký Súa - Bản Hua Đán	Xã Khoen On	Đường nhánh				1,5			Nâng cấp đổ bê tông đường đất dài 1,5km		
7	Vùng Chè xã Pha Mu tại các bản: Pá Khôm, Pá Khoang										25 ha	
	GTNĐ bản Pá Khoang	Xã Pha Mu	Đường nhánh				2,5			Mở mới, đổ bê tông đường đất dài 2,5 km		
	GTNĐ Pá Khoang đến Thâm Luồng Luông xã Pha Mu	Xã Pha Mu	Đường nhánh				0,7			Mở mới, đổ bê tông đường đất dài 0,7 km		
	GT trục chính đường sản xuất Pá Khoang xã Pha Mu	Xã Pha Mu	Trục chính			8,5				Mở mới, đổ bê tông đường đất dài 8,5 km		
	GT trục chính đường sản xuất Pá Khôm xã Pha Mu	Xã Pha Mu	Trục chính			3,5				Mở mới, đổ bê tông đường đất dài 3,5 km		
8	Vùng Chè xã Tà Hừa tại các bản: cấp na 1, 2,3, Bản Khi (hiện trạng 79,5 ha)										120 ha	
	Đường sản xuất vùng chè khu Huổi Pá Lâu (Cấp Na 1,2)	Xã Tà Hừa	Đường nhánh				3			Mở mới, đổ bê tông đường đất dài 3 km		
	Đường sản xuất vùng chè Pù Tra (Cấp Na 1,2,3)	Xã Tà Hừa	Đường nhánh				8			Mở mới, đổ bê tông đường đất dài 8 km		
	Đường sản xuất vùng chè Bản Hua Chít, Pá Chi Tấu	Xã Tà Hừa	Đường nhánh				5			Mở mới, đổ bê tông đường đất dài 5 km		
	GTNĐ bản Noong Ma (khu người Mông) xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Đường nhánh				2			Mở mới, đổ bê tông đường đất dài 2 km		
	GTNĐ Cấp Na 2 (khu Phiêng Hay) xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Đường nhánh				1,5			Mở mới, đổ bê tông đường đất dài 1,5 km		
	GTNĐ Cấp Na 1 xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Đường nhánh				3			Mở mới, đổ bê tông đường đất dài 3 km		
	GTNĐ Cấp Na 3 xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Đường nhánh				1			Đổ bê tông đường đất dài 1 km		
	GTNĐ bản Khi	Xã Tà Hừa	Đường nhánh	GTNT-C			5	2018	Tốt			
9	Vùng Chè xã Phúc Than tại các bản: Sang Ngá, Nà Phát, Noong Thăng, Nậm Sáng											
	GTNĐ bản Xa Bó	Xã Phúc Than	Đường nhánh				0,2			Đổ bê tông 0,2 km đường đất		
	GTNĐ bản Nà Phát	Xã Phúc Than	Đường nhánh				1,3			Đổ bê tông 1,3 km đường đất		
	GTNĐ bản Sang Ngá	Xã Phúc Than	Đường nhánh				7,01			Đổ bê tông 7,01 km đường đất		

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Quy mô, thông số kỹ thuật				Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
				Cấp công trình	Đường trục chính (km)		Đường nhánh (km)					
					Kiên cố	tạm	Kiên cố					tạm
	GTNĐ bản Noong Thăng	Xã Phúc Than	Đường nhánh	GTNT-C			0,35	2,25	2019	Tốt	Đổ bê tông 2,25 km đường đất	
	GTNĐ bản Đội 11	Xã Phúc Than	Đường nhánh					0,3			Đổ bê tông 0,3 km đường đất	
	GTNĐ bản Nậm Sáng	Xã Phúc Than	Đường nhánh					4,9			Đổ bê tông 4,9 km đường đất	
	GTNĐ bản Chít-Nậm Vai	Xã Phúc Than	Đường nhánh					2,8			Đổ bê tông 2,8 km đường đất	
	GTNĐ bản Sấp Ngựa	Xã Phúc Than	Đường nhánh					2,3			Đổ bê tông 2,3 km đường đất	
	GTNĐ bản Sam Sầu	Xã Phúc Than	Đường nhánh					5,4			Đổ bê tông 5,4 km đường đất	
II	H. TÂN UYÊN						60,0	14,1	78,5			
1	Vùng chè xã Phúc Khoa tại các bản: Phúc Khoa, Ngọc Lại, Nà Khoang, Nà Lại, Hồ											
	GTNT Nậm Bon -Pắc Khoa	Xã Phúc Khoa	Trục chính	GTNT-B	10,9				2017	Tốt		
	GTNĐ Phúc Khoa - Ngọc Lại	Xã Phúc Khoa	Đường nhánh	GTNT-C			2,8		2016	Hư hỏng, xuống cấp 2km	Nâng cấp, sửa chữa	
	GTNT Ngọc Lại - Đoàn kết	Xã Phúc Khoa	Đường nhánh	GTNT-C			1,6		2016	Hư hỏng, xuống cấp 1,6km	Nâng cấp, sửa chữa	
	GTNT Hồ Ta - K2	Xã Phúc Khoa	Đường nhánh	GTNT-C			1,7		2017	Hư hỏng, xuống cấp 1,5km	Nâng cấp, sửa chữa	
	GTNĐ Phúc Khoa - Ngọc Lại	Xã Phúc Khoa	Đường nhánh	GTNT-C			1,6		2018	Hư hỏng, xuống cấp 1,2km	Nâng cấp, sửa chữa	
2	Vùng Chè xã Mường Khoa tại các bản: Nà Pè, Phiêng Cúm, bản Mường, Nà An,										120 ha	
	GT trục chính Phiêng Hào -Nậm Cung - Hua Tra	Xã Mường Khoa	Trục chính	GTNT-A	6,4				2017	Tốt		
	GTNĐ vùng chè xã Mường Khoa	Xã Mường Khoa	Đường nhánh	GTNT-B			21,3		2017	Tốt		
	GTNĐ vùng chè Nà An - Nậm Cung - Nà Nghè	Xã Mường Khoa	Đường nhánh	GTNT-C			8		2023-2024	Hư hỏng, xuống cấp 3 km	Nâng cấp, sửa chữa	
	GTNĐ vùng chè Phiêng Sán - Nà An	Xã Mường Khoa	Đường nhánh	GTNT-C			3		2024	Hư hỏng, xuống cấp 2 km	Nâng cấp, sửa chữa	
3	Vùng Chè xã Thân Thuộc tại các bản: Chom Chăng, Nà Pầu, Nà Pắt, Tạng Đán, Nà										80 ha	
	GTNĐ vùng chè xã Thân Thuộc	Xã Thân Thuộc	Đường nhánh	GTNT-B			14,5		2017	Tốt		
4	Vùng Chè xã Hồ Mít tại các bản: Khau Giềng, Trung tâm (hiện trạng 86,8 ha)											
	GTNT trục chính bản Mít Nội - bản Thào xã Hồ Mít	Xã Hồ Mít	Trục chính	GTNT-A	11,1				2016	Tốt		

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Quy mô, thông số kỹ thuật				Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
				Cấp công trình	Đường trục chính (km)		Đường nhánh (km)					
					Kiên cố	tạm	Kiên cố					tạm
	GTNT vùng chè xã Hố Mít	Xã Hố Mít	Đường nhánh	GTNT-B			1,8		2017	Tốt		
5	Vùng Chè xã Pắc Ta tại các bản: Quyết Tiến, Bó Lun, Tân Bắc, Liên Hợp, Mít Thái,										220 ha	
	GTND vùng chè xã Pắc Ta	Xã Pắc Ta	Trục chính	GTNT-B	29,4				2018	Trung bình		
6	Vùng Chè xã Trung Đồng tại các bản: Phiêng Phát, Phiêng Phát 1, Hua Cườm, Tát											
	GTND vùng chè xã Trung Đồng	Xã Trung Đồng	Đường nhánh	GTNT-B			19,5		2017	Tốt		
7	Vùng chè Thị trấn Tân Uyên tại Chạm Cá, Huôi Luông, TDP số 5, 17, Hua Be, Nà											
	GT trục chính vùng chè Chạm Cá	TT Tân Uyên	Trục chính	GTNT-A	2,2	6			2017	Tốt	Nâng cấp 6km đường đất	
	GTND vùng chè TT Tân Uyên	TT Tân Uyên	Đường nhánh	GTNT-B			2,7		2017	Tốt		
8	Vùng chè xã Nậm Sỏ: 500 ha chè tại các bản: Nà Lào, Ít Luông, Hua Sỏ, Hua Ít, xã											
	GT vùng chè tuyến Hua Sỏ - Ít Luông	Xã Nậm Sỏ	Trục chính	GTNT-C		5			2021	Hiện tại mới mở tuyến		
	GT vùng chè tuyến Nà Lào - Ít Luông	Xã Nậm Sỏ	Trục chính	GTNT-C		3,1			2021	Hiện tại mới mở tuyến		
III	H. TAM ĐƯỜNG					8,1	13,5	53,6				
1	Vùng Chè xã Thèn Sin tại các bản: thèn sin 1, 2; sin câu, lờ thàng, van khèo (hiện										50 ha	
	Đường nội đồng bản Lờ Thàng	Xã Thèn Sin	Đường nhánh	GTNT-C			0,8	0,9	2016-2020	Tốt	Nâng cấp mặt đường (900 m đường mòn)	
	Đường nội đồng Lờ Thàng+ Sin Câu	Xã Thèn Sin	Đường nhánh	GTNT-C			1,5		2016-2020	Tốt		
2	Vùng Chè xã Bản Bo tại các bản: Nà Khương, Nà Can, Phiêng Pắn (hiện trang 139,5										50 ha	
	GTNT Phiêng Tiên 1	Xã Bản Bo	Đường nhánh	GTNT-C				2,158	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường	
	GTNT Phiêng Tiên 2	Xã Bản Bo	Đường nhánh	GTNT-C				1,305	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường	
	GTNT nhánh bản Phiêng Pắn	Xã Bản Bo	Đường nhánh	GTNT-C				2,885	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường	
	GTNT Nhánh bản Nà Khuy	Xã Bản Bo	Đường nhánh	GTNT-C				1,8	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường	
	GTNT Nà Ly - Hưng Phong	Xã Bản Bo	Đường nhánh	GTNT-C				2,656	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường	
	GTNT Trục chính Bản Bo	Xã Bản Bo	Trục chính	GTNT-C		5,741			2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Quy mô, thông số kỹ thuật				Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú		
				Cấp công trình	Đường trục chính (km)		Đường nhánh (km)						
					Kiên cố	tạm	Kiên cố					tạm	
	GTNT Nhánh bản Nà Ly lên tuyến chính	Xã Bản Bo	Đường nhánh	GTNT-C				0,998	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường		
	GTNT Nậm Tàng - Nà Út	Xã Bản Bo	Đường nhánh	GTNT-C				1,786	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường		
	GTNT Nậm Tàng, Nà Út - lên tuyến chính	Xã Bản Bo	Đường nhánh	GTNT-C				1,057	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường		
	GTNT Nhánh Nà Út 1	Xã Bản Bo	Đường nhánh	GTNT-C				2,08	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường		
	GTNT Nhánh Nà Út 2	Xã Bản Bo	Đường nhánh	GTNT-C				1,047	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường		
	GTNT QL 32 - Nà Út	Xã Bản Bo	Đường nhánh	GTNT-C				0,328	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường		
	GTNT Phiêng Hoi	Xã Bản Bo	Đường nhánh	GTNT-C				0,961	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường		
	GTNT Nhánh Phiêng Tiên 2	Xã Bản Bo	Đường nhánh	GTNT-C				0,694	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường		
	Đường nội đồng bản Nậm Phát	Xã Bản Bo	Đường nhánh	GTNT-C				1	2016-2020	Tốt			
	Đường nội đồng bản Cốc Phung	Xã Bản Bo	Đường nhánh	GTNT-C				3,7	2016-2020	Tốt			
	Đường nội đồng bản Nà Van	Xã Bản Bo	Đường nhánh	GTNT-C				1	2016-2020	Tốt			
	Đường nội đồng Hung Phong+ Cốc Nọt Mông+ Hua Săng	Xã Bản Bo	Đường nhánh	GTNT-C				4,5	1	2016-2020	Tốt	Nâng cấp mặt đường 1,0km	
	Đường nội đồng bản Nà Ly	Xã Bản Bo	Đường nhánh	GTNT-C				2,7	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường		
	Đường Nà Út 1	Xã Bản Bo	Đường nhánh	GTNT-C				1	2016-2020	Tốt			
	Đường Nà Út 2	Xã Bản Bo	Đường nhánh	GTNT-C				1,1	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường		
3	Vùng Chè xã Nà Tăm tại các bản: Nà Ít, Nà Hiêng, Phiêng giảng, Nà Ván, Cốc											100 ha	
	GT trục chính khu sản xuất Nà Hiêng	Xã Nà Tăm	Trục chính	GTNT-A		2,4			2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường		
	GTND khu sản xuất Phiêng Giảng	Xã Nà Tăm	Đường nhánh	GTNT-B				1,1	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường		
	GTND khu sản xuất Nà Ít 1	Xã Nà Tăm	Đường nhánh	GTNT-B				0,15	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường		

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Quy mô, thông số kỹ thuật				Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
				Cấp công trình	Đường trục chính (km)		Đường nhánh (km)					
					Kiên cố	tạm	Kiên cố					tạm
	GTND khu sản xuất Nà Ít 2	Xã Nà Tăm	Đường nhánh	GTNT-B				1,158	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường	
	GTND khu sản xuất Nà Ít 1 - Phiêng Giăng	Xã Nà Tăm	Đường nhánh	GTNT-B				4,54	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường	
4	Vùng Chè xã Khun Há tại các bản: Nậm Pha, Sần Phàn Cao, Lao Chải 2, Sin Chải, Sần Phàn thấp, Nậm Đích, Chù Khèo, Can Hồ (hiện trạng 101 ha)											200 ha
	Đường nội đồng bản Thèn Thầu	Xã Khun Há	Đường nhánh					4,6		Hoạt động kém	Mở mới + bê tông	
	Đường nội đồng bản Can Hồ + Chù Khèo	Xã Khun Há	Đường nhánh					1,7		Hoạt động kém	Mở mới + bê tông	
	Đường nội đồng bản Nậm Đích+Sần Phàng+ Lao Chải+Sin Chải	Xã Khun Há	Đường nhánh					2		Hoạt động kém	Mở mới + bê tông	
	Đường nội đồng bản Nậm Pha	Xã Khun Há	Đường nhánh					2		Hoạt động kém	Mở mới + bê tông	
	Đường nội đồng bản Thèn Thầu + Can Hồ+ Chù Khèo	Xã Khun Há	Đường nhánh					4,5		Hoạt động kém	Mở mới + bê tông	
5	Vùng Chè xã Sơn Bình (50 ha tại các bản Huổi Ke, Hua Bó)											
	GTNT Huổi Ke 01	Sơn Bình	Đường nhánh					1,125	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường	
6	Vùng Chè xã Bản Giang (Bản Nà Cơ và Tẩn Phù Nhiêu, Nà Sài)											
	Đường nội đồng bản Nà Cơ	Xã Bản Giang	Đường nhánh					1,1	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường	
	Đường nội đồng bản Nà Cơ + Tẩn Phù Nhiêu	Xã Bản Giang	Đường nhánh					1,4	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường	
	Đường nội đồng bản Nà Sài	Xã Bản Giang	Đường nhánh					1,5	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường	
	Đường nội đồng bản Nà Bó	Xã Bản Giang	Đường nhánh					1,3	2016-2020	Hoạt động kém, hiện trạng nền đất	Nâng cấp mặt đường	
IV	TP. LAI CHÂU							11,5				
1	Vùng Chè xã Sùng Phài tại các bản: Sin Chải, Cự Nhà La, Sùng Phài											60 ha
	GTND vùng chè bản Sin Chải, xã Sùng Phài	Xã Sùng Phài (B.Sin Chải)	Đường nhánh	GTNT-B				4		Hoạt động kém (đường đất nền bị hư hỏng)	Nâng cấp mặt đường	
	GTND vùng chè bản Cự Nhà La, xã Sùng Phài	Xã Sùng Phài (B.Cự Nhà La)	Đường nhánh	GTNT-B				4,5		Hoạt động kém (đường đất nền bị hư hỏng)	Nâng cấp mặt đường	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Quy mô, thông số kỹ thuật				Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú		
				Cấp công trình	Đường trục chính (km)		Đường nhánh (km)						
					Kiên cố	tạm	Kiên cố					tạm	
	GTNĐ vùng chè bản Sùng Phài, xã Sùng Phài	Xã Sùng Phài (B.Sùng Phài)	Đường nhánh	GTNT-B				3		Hoạt động kém (đường đất nền bị hư hỏng)	Nâng cấp mặt đường		
V	H. PHONG THỐ					4,0	7,33	53,5					
1	Vùng Chè xã Nậm Xe (hiện trạng 42,06 ha)												
	GT trục chính ra khu sản xuất bản Van Hồ 2	Xã Nậm Xe (B.Van Hồ 2)	Trục chính				1				Đường dân sinh	Nâng cấp	
	GTNĐ ra khu sản xuất (nhánh phụ)	Xã Nậm Xe (B.Van Hồ 2)	Đường nhánh					1,4			Đường mòn	Nâng cấp	
	GT trục chính ra khu sản xuất từ đầu cầu đi bãi trâu	Xã Nậm Xe (B.Van Hồ 1)	Trục chính				3				Đường mòn	Nâng cấp	
	GTNĐ ra khu sản xuất (nhánh phụ) từ nhà Sùng A Chang đi cột sóng Viettel	Xã Nậm Xe (B.Van Hồ 1)	Đường nhánh					2,5			Đường mòn	Nâng cấp	
	GTNĐ ra khu sản xuất từ nhà Lý A Nhón đi Thâm Láng	Xã Nậm Xe (B.Dền Thàng)	Đường nhánh					3			Đường dân sinh	Nâng cấp	Vùng chè, cây ăn quả
	GTNĐ ra khu sản xuất Po chà - Hoàng Liên Sơn	Xã Nậm Xe (B. Po Chà - Hoàng Liên Sơn)	Đường nhánh					12			Đường mòn	Nâng cấp	
2	Vùng Chè xã Sin Suối Hồ (hiện trạng 117,46 ha)												
	GTNĐ khu sản xuất từ bản Cấn cầu đến Ngã ba Van Hồ	Xã Sin Suối Hồ (B.Cấn cầu đến Ngã ba Van Hồ)	Đường nhánh					5			Đường mòn	Nâng cấp	
	GTNĐ khu sản xuất Nhóm Đồi Tung Qua Lìn	Xã Sin Suối Hồ (Nhóm Đồi Tung Qua Lìn)	Đường nhánh					1,25			Đường mòn	Nâng cấp	
	GTNĐ khu sản xuất Cấn cầu - Chân rừng Ma Quai Thàng	Xã Sin Suối Hồ	Đường nhánh					2,25			Đường mòn	Nâng cấp	
	GTNĐ khu sản xuất Đầu cầu suối Ma Quai Thàng đến khu Cấn cầu - Chân rừng Ma Quai Thàng	Xã Sin Suối Hồ	Đường nhánh					1,6			Đường mòn	Nâng cấp	
	Nâng cấp, sửa chữa GTNĐ khu sản xuất Sì Cha Chải - Cấn Hồ	Xã Sin Suối Hồ (B.Sì Cha Chải - Cấn Hồ)	Đường nhánh					6,7			Đường dân sinh	Nâng cấp	
	GTNĐ khu sản xuất từ Đồn biên phòng Sin Suối Hồ đến Ngã ba đường Sì Cha Chải - Cấn Hồ	Xã Sin Suối Hồ	Đường nhánh					1,1			Đường mòn	Nâng cấp	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Quy mô, thông số kỹ thuật				Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
				Cấp công trình	Đường trục chính (km)		Đường nhánh (km)					
					Kiên cố	tạm	Kiên cố					tạm
	GTNĐ khu sản xuất Cuối bản Sì Cha Chải ra khu sản xuất Sì Cha Chải - Can Hồ	Xã Sin Suối Hồ	Đường nhánh				2,6		Đường mòn	Nâng cấp		
	GTNĐ khu sản xuất Ngã ba đường Sì Cha Chải - Can Hồ đến đầu nguồn Đầu nguồn bản Can Hồ	Xã Sin Suối Hồ	Đường nhánh				1		Đường mòn	Nâng cấp		
	Đường khu sản xuất Đường trung tâm xã Sin Suối Hồ - Đầu bản Can Hồ	Xã Sin Suối Hồ	Đường nhánh				2,9		Đường mòn	Nâng cấp		
	Đường khu sản xuất Lò Suối Tổng	Xã Sin Suối Hồ	Đường nhánh				0,9		Đường mòn	Nâng cấp		
	Nâng cấp, sửa chữa GTNĐ ra khu sản xuất bản Chí Sáng Thầu	Xã Sin Suối Hồ	Đường nhánh				3,5		Đường dân sinh	Nâng cấp		
	GTNĐ ra khu sản xuất bản Chí Sáng	Xã Sin Suối Hồ	Đường nhánh				1,5		Đường mòn	Nâng cấp		
	GTNĐ ra khu sản xuất bản Sân Bay	Xã Sin Suối Hồ	Đường nhánh				1,5		Đường mòn	Nâng cấp		
	GTNĐ khu sản xuất Trường tiểu học bản Trung Hồ - Đầu cầu bản Chàng Phàng	Xã Sin Suối Hồ	Đường nhánh				2,8		Đường mòn	Nâng cấp		
3	Vùng Chè xã Lán Nhi Thàng (hiện trạng 138,6 ha)										10 ha	
	GTNĐ vùng Lán Nhi Thàng	Xã Lán Nhi Thàng	Đường nhánh				7,33		2019-2020	Tốt		
VI	H. SİN HỒ				64,4							
1	Vùng Chè xã Hồng Thu										80 ha	
	GTNĐ tiểu vùng Phìn Hồ - Hồng Thu	Xã Phìn Hồ, xã Hồng Thu	Trục chính	GTNT-C	18,5				2019-2020	Tốt		
2	Vùng Chè xã Phìn Hồ (hiện trạng 80 ha)											
	GTNĐ tiểu vùng Phìn Hồ - Hồng Thu	Xã Phìn Hồ, xã Hồng Thu	Trục chính	GTNT-C					2019-2020	Tốt		
3	Vùng Chè xã Xà Dề Phìn (hiện trạng 22 ha)										40 ha	
	GTNĐ tiểu vùng Sà Dề Phìn	Xã Sà Dề Phìn	Trục chính	GTNT-C	14,9				2017-2020	Tốt		
4	Vùng Chè xã Tả Ngáo (100 ha)										80 ha	
	GTNĐ tiểu vùng Tả Ngáo	Xã Tả Ngáo	Trục chính	GTNT-C	20				2017-2020	Tốt		
	Đường Tả Ngáo - Lao Lử Đê	Xã Tả Ngáo	Trục chính	GTNT-C	11				2017-2020	Tốt		

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Quy mô, thông số kỹ thuật				Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
				Cấp công trình	Đường trục chính (km)		Đường nhánh (km)					
					Kiên cố	tạm	Kiên cố					tạm
5	Vùng Chè xã Ma Quai (hiện trạng 20 ha)									20 ha		
B	VÙNG CÂY ĂN QUẢ				3,0	2,4	107,4					
I	H. THAN UYÊN						5					
1	Vùng cây ăn quả xã Khoen On (hiện trạng 30,9 ha cây xoài, chuối,...)									10 ha		
	GTND bản Mùi 1	Xã Khoen On	Đường nhánh				1,2			Mở mới, đổ bê tông		
	GTND bản Tà Lồm	Xã Khoen On	Đường nhánh				0,8			Mở mới, đổ bê tông		
2	Vùng cây ăn quả xã Tà Hừa (hiện trạng 20,8 ha cây xoài)									40 ha		
	GTND bản Cáp Na 1	Xã Tà Hừa	Đường nhánh				3			Mở mới, đổ bê tông		
II	H. TAM ĐƯỜNG						2,4	4,4				
1	Vùng cây ăn quả xã Hồ Thầu (hiện trạng 61,4 ha)									40 ha		
	Đường nội đồng vùng Chuối bản Rừng Ôi + Hồ Thầu + Gia Khâu + Chù Lìn	Xã Hồ Thầu	Đường nhánh				0,7	1	1,0 km đường đất hoạt động kém			
	Đường nội đồng cây ăn quả ôn đới Si Thầu Chải	Xã Hồ Thầu	Đường nhánh					0,8	Kém	Mở mới+ đổ bê tông		
2	Vùng cây ăn quả xã Bình Lư (hiện trạng 60, ha)									40 ha		
	Đường nội đồng vùng Chuối bản Tân Hưng Bình	Xã Bình Lư	Đường nhánh					1,2		Mở mới+ đổ bê tông		
3	Vùng cây ăn quả xã Bản Hon (hiện trạng 62,5 ha)									10 ha		
	Đường nội đồng vùng cam bản Chăn Nuôi	Xã Bản Hon	Đường nhánh					0,9	Tốt			
	Đường nội đồng vùng cam bản Nà Khum	Xã Bản Hon	Đường nhánh					0,9				
4	Vùng cây ăn quả xã Bản Giang (hiện trạng 127,5 ha)									35 ha		
	Đường nội đồng vùng cam bản Nà Bó	Xã Bản Giang	Đường nhánh					0,5				
	Đường nội đồng vùng cam bản Cốc Pa	Xã Bản Giang	Đường nhánh					0,8	Tốt			
III	H. PHONG THỔ				3,0		92,5					
1	Vùng cây ăn quả xã Hoang Thèn (hiện trạng 413,48 ha)									40 ha		
	GTND khu sản xuất bản Sáo Lèn	Xã Hoang Thèn (B.Sáo Lèn)	Đường nhánh					3	Đường mòn	Nâng cấp	Vùng cây ăn quả	
	GTND khu sản xuất bản Hoang Thèn (ra khu sản xuất đối diện)	Xã Hoang Thèn (B.Hoang Thèn)	Đường nhánh					4	Đường mòn	Nâng cấp	Vùng cây ăn quả	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Quy mô, thông số kỹ thuật				Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
				Cấp công trình	Đường trục chính (km)		Đường nhánh (km)					
					Kiên cố	tạm	Kiên cố					tạm
	GTNĐ khu sản xuất bán Mỏ Sĩ Cầu (Từ Quốc lộ 100 ra khu Dầu đảnh pèng)	Xã Hoang Thèn (B.Mỏ Sĩ Cầu)	Đường nhánh				2		Đường dân sinh	Nâng cấp	Vùng cây ăn quả	
2	Vùng cây ăn quả xã Ma Ly Pho (hiện trạng 641,44 ha)										40 ha	
	GTNĐ khu sản xuất bán Pờ Ma Hồ	Xã Ma Ly Pho (B.Pờ Ma Hồ)	Đường nhánh				5		Đường mòn	Nâng cấp		
	GTNĐ khu sản xuất Bán Ma Li Pho	Xã Ma Ly Pho (B.Ma Li Pho)	Đường nhánh				5		Đường mòn	Nâng cấp		
	GTNĐ khu sản xuất Bán Hùng Pèng	Xã Ma Ly Pho (B.Hùng Pèng)	Đường nhánh				5		Đường mòn	Nâng cấp		
3	Vùng cây ăn quả xã Huổi Luông (hiện trạng 924,3 ha)										50 ha	
	GTNĐ ra khu sản xuất Ma Lù Thàng 2 - Nậm Hang	Xã Huổi Luông (B.Ma Lù Thàng 2 - Nậm Hang)	Đường nhánh				7		Đường mòn	Nâng cấp	Vùng cây ăn quả	
	GTNĐ khu sản xuất Nhiều Sáng - Thủy điện Nậm na 2	Xã Huổi Luông (B.Nhiều Sáng - Thủy điện)	Đường nhánh				6		Đường mòn	Nâng cấp	Cây ăn quả (Mắc Ca)	
	GTNĐ khu sản xuất Nhiều Sáng - Hoàng Trù Sào	Xã Huổi Luông (B.Nhiều Sáng - Hoàng Trù Sào)	Đường nhánh				3		Đường mòn	Nâng cấp	Vùng cây ăn quả	
	GTNĐ khu sản xuất Ngải Chồ 1 - Tà Dê	Xã Huổi Luông (B.Ngải Chồ - Tà Dê)	Đường nhánh				5		Đường mòn	Nâng cấp	Vùng cây ăn quả	
	GTNĐ ra khu sản xuất Pô Tô - Nậm Mạ	Xã Huổi Luông (B.Pô Tô - Nậm Mạ)	Đường nhánh				5		Đường dân sinh	Nâng cấp	Cây ăn quả (Mắc Ca)	
	GTNĐ khu sản xuất Pờ Ngải - Ngải Chồ 1	Xã Huổi Luông (B.Pờ Ngải - Ngải Chồ)	Đường nhánh				4		Đường mòn	Nâng cấp	Cây ăn quả (Mắc Ca)	
	GTNĐ khu sản xuất Ma Lù Thàng 1 - Mốc 61	Xã Huổi Luông (B.Ma Lù Thàng 1 - Mốc 61)	Đường nhánh				3		Đường mòn	Nâng cấp	Vùng cây ăn quả	
	GTNĐ khu sản xuất Huổi Luông 1 - Nậm Mạ	Xã Huổi Luông (B.Huổi Luông 1 - Nậm Mạ)	Đường nhánh				4,5		Đường mòn	Nâng cấp	Vùng cây ăn quả	
	GTNĐ khu sản xuất Huổi Luông 3 - Nậm Mạ	Xã Huổi Luông (B.Huổi Luông 3 - Nậm Mạ)	Đường nhánh				3		Đường mòn	Nâng cấp	Vùng cây ăn quả	
	GTNĐ khu sản xuất Hồ Thầu - Huổi Luông 2	Xã Huổi Luông (B.Hồ Thầu - Huổi Luông 2)	Đường nhánh				5		Đường mòn	Nâng cấp	Vùng cây ăn quả	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Quy mô, thông số kỹ thuật				Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
				Cấp công trình	Đường trục chính (km)		Đường nhánh (km)					
					Kiên cố	tạm	Kiên cố					tạm
	GTNĐ khu sản xuất U Gia - thủy điện Nậm Na 1	Xã Huổi Luông (B. U Gia - thủy điện Nậm Na 1)	Đường nhánh				4		Đường mòn	Nâng cấp	Vùng cây ăn quả	
	GTNĐ khu sản xuất Huổi Luông 2 - Nậm Le 2	Xã Huổi Luông (B. Huổi Luông 2 - Nậm Le 2)	Đường nhánh				4		Đường mòn	Nâng cấp	Vùng cây ăn quả	
	GTNĐ khu sản xuất La Vân - Nhóm 2 U Gia	Xã Huổi Luông (B. La Vân - Nhóm 2 B. U Gia)	Đường nhánh				2		Đường mòn	Nâng cấp	Vùng cây ăn quả	
4	Vùng cây ăn quả xã Nậm Xe (hiện trạng 508,57 ha)										50 ha	
	GTNĐ ra khu sản xuất bản Nậm Xe	Xã Nậm Xe (B. Nậm Xe)	Đường nhánh				3		Đường dân sinh	Nâng cấp	Vùng cây ăn quả	
	GT trục chính ra khu sản xuất Nậm Han (Ruộng Po Lúm đi Mấn Lau)	Xã Nậm Xe (B. Dền Thàng)	Trục chính		3				Đường mòn	Nâng cấp	Vùng cây ăn quả	
	GTNĐ ra khu sản xuất từ nhà Lý A Nhón đi Thảm Láng	Xã Nậm Xe (B. Dền Thàng)	Đường nhánh				3		Đường dân sinh	Nâng cấp	Vùng chè, cây ăn quả	
	GTNĐ ra khu sản xuất	Xã Nậm Xe (B. San Di)	Đường nhánh				2		Đường dân sinh	Nâng cấp	Vùng cây ăn quả	
	Đường GT liên bản Pà Chải - Ngải Chò	Xã Nậm Xe (B. Pà Chải - Ngải Chò)	Đường nhánh				5		Đường dân sinh	Nâng cấp	Vùng cây ăn quả	
VI	H. NẬM NHÙN										5,5	
1	Vùng cây ăn quả xã Nậm Pi tại các bản: Nậm pi, Pá Pon (hiện trạng 6 ha)										10 ha	
	GTNĐ khu trồng cây ăn quả bản Nậm Pi	Xã Nậm Pi (Bản Nậm Pi)	Đường nhánh				1		Đường đất	Nâng cấp	10 ha xoài	
2	Vùng cây ăn quả xã Mường Mô tại các bản: Mường mô, Mường mô 1, Bản Giảng										15 ha	
	GTNĐ khu vườn xoài bản Mường Mô, Mường Mô 1	Xã Mường Mô	Đường nhánh				2		Đường đất	Nâng cấp	15 ha xoài	
3	Vùng cây ăn quả xã Nậm Manh tại các bản: Nậm Manh, Huổi Chát										10 ha	
	GTNĐ khu trồng cây ăn quả bản Huổi Héo	Xã Nậm Manh (Bản Huổi Héo)	Đường nhánh				2,5		Đường đất	Nâng cấp	10 ha xoài	
C	VÙNG CÂY MẮC CA										87,8	
I	H. THAN UYÊN										48,7	
1	Vùng Mắc ca xã Mường Mít										150 ha	
	Đường giao thông vùng mắc ca xã Mường Mít	Xã Mường Mít	Trục chính		11						4 km đường liên bản + 7 km đường do doanh nghiệp mở nền	
2	Vùng Mắc ca xã Mường Cang										50 ha	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Quy mô, thông số kỹ thuật				Năm xây dựng	Tình trạng hoạt động	Đề xuất giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
				Cấp công trình	Đường trục chính (km)		Đường nhánh (km)					
					Kiên cố	tạm	Kiên cố					tạm
	Đường giao thông vùng mắc ca xã Mường Cang	Xã Mường Cang	Trục chính			8				2 km đường liên bản +6 km đường do doanh nghiệp mở nền		
3	Vùng Mắc ca xã Pha Mu										465 ha	
	Đường giao thông vùng mắc ca xã Pha Mu	Xã Pha Mu	Trục chính			29,7				Đường do doanh nghiệp mở nền		
II	H. TÂN UYÊN											
1	Vùng Mắc ca xã Nậm Cắn										250 ha	
	Đường giao thông vùng mắc ca xã Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Tà Mít	xã Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Tà Mít	Trục chính			18,63				Đường do doanh nghiệp mở nền		
	Đường giao thông vùng mắc ca xã Mường Cang, Mường Kim	xã Mường Cang, Mường Kim	Trục chính			6				Đường do doanh nghiệp mở nền		
III	H. TAM ĐƯỜNG											
1	Vùng Mắc ca xã Nùng Nàng										40 ha	
	GT trục chính ra khu sản xuất Xi Miền Khan - Phan Chu Hoa - Nùng Nàng - Lao Ty phùng	Xã Nùng Nàng	Trục chính			4,5				Đường mòn		
VI	H. NẬM NHÙN											
	Đường giao thông vùng mắc ca xã Nậm Pì	Xã Nậm Pì	Trục chính			10				Đường mòn		

BIỂU 03. DỰ KIẾN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÙNG CÂY MẮC CA GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư		Dự kiến vốn đầu tư (Tr.đồng)			Ghi chú	
						Cấp đường	Trục chính (km)	Tổng số	Trong đó:			
									Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa		
								Doanh nghiệp	Nhân dân đóng góp			
	Tổng cộng						80,0	60.000		60.000		
I	H. THAN UYÊN						13,0	9.750		9.750		
1	Dự án trồng, phát triển cây mắc ca tại huyện Than Uyên	huyện Than Uyên	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2025	GTNT-C	13,0	9.750		9.750		665 ha
II	H. TÂN UYÊN						22,0	16.500		16.500		
1	Dự án trồng, phát triển cây mắc ca tại huyện Tân Uyên	huyện Tân Uyên	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2025	GTNT-C	22,0	16.500		16.500		1.100 ha
III	H. TAM ĐƯỜNG						16,0	12.000		12.000		
1	Dự án trồng, phát triển cây mắc ca tại huyện Tam Đường	huyện Tam Đường	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2025	GTNT-C	16,0	12.000		12.000		800 ha
IV	H. PHONG THỎ						13,0	9.750		9.750		
1	Dự án trồng, phát triển cây mắc ca tại huyện Phong Thổ	huyện PhongThổ	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2025	GTNT-C	13,0	9.750		9.750		630 ha
V	H. SÌN HỒ						7,5	5.625		5.625		
1	Dự án trồng, phát triển cây mắc ca tại huyện Sìn Hồ	huyện Sìn Hồ	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2025	GTNT-C	7,5	5.625		5.625		374 ha
VI	H. MƯỜNG TÈ						8,5	6.375		6.375		
1	Dự án trồng, phát triển cây mắc ca tại huyện Mường Tè	huyện Mường Tè	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2025	GTNT-C	8,5	6.375		6.375		431 ha

BIỂU 04. DỰ KIẾN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÙNG CHÈ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA TẬP TRUNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư				Dự kiến vốn đầu tư (Tr.đồng)				Ghi chú		
						Cấp đường	Trục chính (km)		Đường nhánh (km)		Tổng số	Ngân sách nhà nước			Xã hội hóa	
							Đầu tư mới	Nâng cấp	Đầu tư mới	Nâng cấp		Ngân sách địa phương	Vốn vay ODA		Doanh nghiệp	Nhân dân đóng góp
	Tổng cộng						24,5	74,0	45,0	13,0	311.831	133.695	177.357		779	
I	H. THAN UYÊN						8,0		19,0		41.850	41.850				
1	Đường giao thông vùng chè xã Mường Kim, Tà Mung	Xã Mường Kim, Xã Tà Mung	Đường nhánh	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C			10,0		15.500	15.500			271 ha	
2	Đường giao thông vùng chè xã Ta Gia, Khoen On	Xã Ta Gia, Xã Khoen On	Đường nhánh	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C			9,0		13.950	13.950			210 ha	
3	Đường giao thông vùng chè xã Pha Mu, Tà Hừa	Xã Pha Mu, Xã Tà Hừa	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	8,0				12.400	12.400			150 ha	
II	H. TÂN UYÊN							34,5			78.232	10.150	67.777		305	
1	Đường giao thông vùng chè xã Mường Khoa (<i>Đường trục vùng chè Phúc Khoa - Mường Khoa; Đường Nà Còi - Hô Cha</i>)	Xã Mường Khoa	Trục chính	Cải tạo, nâng cấp	2022-2024	GTNT-B		20,0			67.777		67.777		Nguồn vốn JICA	
2	Đường giao thông vùng chè xã Nậm Sò	Xã Nậm Sò	Trục chính	Nâng cấp	2022-2024	GTNT-C		8,5			6.129	5.950		179	500 ha	
3	Đường giao thông vùng chè thị trấn Tân Uyên	Thị trấn Tân Uyên	Trục chính	Nâng cấp	2022-2024	GTNT-C		6,0			4.326	4.200		126	130 ha	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư				Dự kiến vốn đầu tư (Tr.đồng)					Ghi chú	
						Cấp đường	Trục chính (km)		Đường nhánh (km)		Tổng số	Ngân sách nhà nước		Xã hội hóa		
							Đầu tư mới	Nâng cấp	Đầu tư mới	Nâng cấp		Ngân sách địa phương	Vốn vay ODA	Doanh nghiệp		Nhân dân đóng góp
III	H. TAM ĐƯỜNG							38,0	2,5		119.295	9.545	109.580		170	
1	Đường giao thông vùng chè xã Bản Bo (Đường trục vùng chè Nậm Phát - Nà Can; Đường trục vùng chè Hương Phong - Hợp Nhất - Nà Khuy)	Xã Bản Bo	Trục chính	Nâng cấp, cải tạo	2022-2024	GTNT-B		20,5			59.416		59.416			Nguồn vốn JICA
2	Đường Tả Lèng - vùng chè cổ	Xã Tả Lèng	Trục chính	Nâng cấp, cải tạo	2022-2024	GTNT-B		9,4			50.164		50.164			Nguồn vốn JICA
3	Nâng cấp đường giao thông vùng chè xã Bản Bo	Xã Bản Bo	Trục chính	Nâng cấp	2022-2024	GTNT-C		5,7			4.110	3.990			120	50 ha
4	Đường giao thông vùng chè xã Nà Tăm	Xã Nà Tăm	Trục chính	Nâng cấp	2022-2024	GTNT-C		2,4			1.730	1.680			50	100 ha
5	Đường giao thông vùng chè xã Khun Há	Xã Khun Há	Đường nhánh	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C			2,5		3.875	3.875				200 ha
IV	TP. LAI CHÂU									13,0	9.373	9.100			273	
1	Đường giao thông vùng chè xã Sùng Phài, San Thành	Xã Sùng Phài, Xã San Thành	Đường nhánh	Nâng cấp	2022-2024	GTNT-C				13,0	9.373	9.100			273	200 ha
V	H. PHONG THỔ							16,5	1,5	23,5	-	63.082	63.050		32	
1	Đường giao thông vùng chè xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ	Xã Nậm Xe, Xã Sin Suối Hồ	Trục chính; Đường nhánh	Đầu tư mới; Nâng cấp	2022-2024	GTNT-C	16,5	1,5	14,5		49.132	49.100			32	400 ha
2	Đường giao thông vùng chè xã Hoang Thèn	Xã Hoang Thèn	Đường nhánh	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C			3,0		4.650	4.650				60 ha
3	Đường giao thông vùng chè xã Lán Nhi Thàng	Xã Lán Nhi Thàng	Đường nhánh	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C			6,0		9.300	9.300				220 ha

BIỂU 05. DỰ KIẾN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÙNG LÚA SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA TẬP TRUNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích khai thác (ha)/trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư					Dự kiến vốn đầu tư (Tr.đồng)					Ghi chú	
						Cấp công trình	Hạ tầng thủy lợi			Hạ tầng giao thông		Tổng số	Ngân sách nhà nước		Xã hội hóa		
							Kiến cố đầu mối	Chiều dài kênh (km)		Chiều dài đường (km)			Ngân sách địa phương	Vốn vay ODA	Doanh nghiệp		Nhân dân đóng góp
								Đầu tư mới	Nâng cấp	Đầu tư mới	Nâng cấp						
	Tổng cộng		1.732				18	3,7	48,8	9,5	12,0	139.187	86.293	51.409	1.485		
A	HẠ TẦNG THỦY LỢI		1.732				18	3,7	48,8			101.617	66.178	34.115	1.324		
I	H. THAN UYÊN		734				4	3,0	20,0			49.109	14.700	34.115	294		
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi Mường Than	Xã Mường Than	390	Nâng cấp, cải tạo	2022-2024	Cấp II	3	3,0	5,0			34.115		34.115		Nguồn vốn JICA	
2	Nâng cấp hệ thống thủy lợi xã Phúc Than, Hua Nua, Tà Mung, Mường Kim	Các xã: Phúc Than, Hua Nà, Tà Mung, Mường Kim	344	Nâng cấp	2022-2024	Cấp IV	1		15,0			14.994	14.700		294		
II	H. TÂN UYÊN		277				1		6,8			6.426	6.300		126		
1	Nâng cấp hệ thống thủy lợi huyện Tân Uyên	Các xã: Trung Đồng, Nậm Sỏ, Hồ Mít, Pắc Ta và Thị trấn Tân Uyên	277	Nâng cấp	2022-2024	Cấp IV	1		6,8			6.426	6.300		126		
III	H. TAM ĐƯỜNG		301				3		6,6			11.093	10.875		218		
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi huyện Tam Đường	Các xã: Xã Bình Lư, Hồ Thầu, Bàn Bo	301	Nâng cấp, sửa chữa	2022-2024	Cấp IV	3		6,6			11.093	10.875		218		
IV	THÀNH PHỐ		94				4		5,1			13.566	13.300		266		
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Sùng Phài	Xã Sùng Phài	94	Nâng cấp, sửa chữa	2022-2024	Cấp IV	4		5,1			13.566	13.300		266		
V	H. PHONG THỐ		22				2		1,8			4.794	4.700		94		
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bàn Lang	Xã Bàn Lang	22	Nâng cấp, sửa chữa	2022-2024	Cấp IV	2		1,8			4.794	4.700		94		

TT	Dan h mục công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích khai thác (ha)/trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư						Dự kiến vốn đầu tư (Tr.đồng)				Ghi chú		
						Cấp công trình	Hạ tầng thủy lợi			Hạ tầng giao thông			Tổng số	Ngân sách nhà nước			Xã hội hóa	
							Kiến cố đầu mới	Chiều dài kênh (km)		Chiều dài đường (km)		Ngân sách địa phương		Vốn vay ODA	Doanh nghiệp		Nhân dân đóng góp	
								Đầu tư mới	Nâng cấp	Đầu tư mới	Nâng cấp							
VI	H. SÌN HỒ		147				1	0,7	1,9			4.692	4.600			92		
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Noong Hèo	Xã Noong Hèo	147	Nâng cấp, sửa chữa	2022-2024	Cấp IV	1	0,7	1,9			4.692	4.600			92		
VII	H. NẬM NHÙN		75				1		2,0			4.185	4.103			82		
1	Nâng cấp hệ thống thủy lợi xã Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng	75	Nâng cấp	2022-2024	Cấp IV	1		2,0			4.185	4.103			82		
VIII	H. MUỜNG TÈ		82				2		4,6			7.752	7.600			152		
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bum Nua, Xã Vàng San	Xã Bum Nua, Xã Vàng San	82	Nâng cấp, sửa chữa	2022-2024	Cấp IV	2		4,6			7.752	7.600			152		
B	HẠ TẦNG GIAO THÔNG									9,5	12,0	37.571	20.115	17.294		162		
I	H. THAN UYÊN										12,0	22.846	5.390	17.294		162		
1	Dự án cải tạo đường trục chính cánh đồng Mường Than	Xã Mường Than		Trục chính	Nâng cấp, cải tạo	2022-2024	GTNT-B				4,3	17.294		17.294			Nguồn vốn JICA	
2	Đường giao thông vùng lúa xã Hua Nà	Xã Hua Nà		Trục chính	Nâng cấp	2022-2024	GTNT-C				7,7	5.552	5.390			162	119 ha	
II	H. TÂN UYÊN									4,0		6.200	6.200					
1	Đường giao thông vùng lúa xã Hố Mít	Xã Hố Mít		Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C				4,0	6.200	6.200				50 ha	
III	H. PHONG THỔ									5,5		8.525	8.525					
1	Đường giao thông vùng lúa xã Nậm Xe, Xã Bản Lang	Xã Nậm Xe, Xã Bản Lang		Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C				5,5	8.525	8.525				100 ha	

BIỂU 06. DỰ KIẾN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÙNG CÂY ĂN QUẢ, VÙNG LIÊN KẾT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA TẬP TRUNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư		Dự kiến vốn đầu tư (Tr.đồng)				Ghi chú
						Cấp đường	Trục chính (km)	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa		
										Doanh nghiệp	Nhân dân đóng góp	
	Tổng cộng						50,5	78.275	78.275			
I	H. TÂN UYÊN						13,0	20.150	20.150			
1	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Nậm Sỏ	Xã Nậm Sỏ	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	8,0	12.400	12.400			110 ha
2	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Pắc Ta	Xã Pắc Ta	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	5,0	7.750	7.750			95 ha
II	H. TAM ĐƯỜNG						1,5	2.325	2.325			
1	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Bình Lư	Xã Bình Lư	Đường nhánh	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	1,5	2.325	2.325			60 ha chuối
III	H. PHONG THỔ						25,0	38.750	38.750			
1	Đường giao thông vùng cây ăn quả huyện Phong Thổ	Các xã: Bàn Lang, Nậm Xe, Huổi Luông, Ma Ly Pho, Lán Nhi Thành	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	14,0	21.700	21.700			230 ha
2	Đường giao thông vùng liên kết sản xuất tập trung huyện Phong Thổ	Các xã: Hoang Thèn, Huổi Luông, Ma Ly Pho...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	11,0	17.050	17.050			500 ha mía
IV	H. SÌN HỒ						6,0	9.300	9.300			
1	Đường giao thông vùng cây ăn quả huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Tăm,...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	6,0	9.300	9.300			300 ha
V	H. NẬM NHÙN						5,0	7.750	7.750			
1	Đường giao thông vùng cây ăn quả huyện Nậm Nhùn	Các xã: Nậm Pi, Mường Mô, Nậm Manh...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	5,0	7.750	7.750			150 ha

BIỂU 07. DỰ KIẾN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÙNG CÂY QUẾ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA TẬP TRUNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư		Dự kiến vốn đầu tư (Tr.đồng)			Ghi chú
						Cấp đường	Trục chính - đầu tư mở mới (km)	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa (Doanh nghiệp)	
	Tổng cộng						80,0	124.000	84.000	40.000	
A	VÙNG QUẾ ĐÃ TRỒNG (Nhân dân trồng)						24,0	37.200	37.200		
1	Huyện Than Uyên						2,5	3.875	3.875		811 ha
	Đường giao thông vùng Quế các xã Mường Kim, Ta Gia,..., huyện Than Uyên	Các xã: Mường Kim, Ta Gia...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	2,5	3.875	3.875		
2	Huyện Tân Uyên						9,5	14.725	14.725		3.082 ha
	Đường giao thông vùng Quế xã Nậm Sỏ,..., huyện Tân Uyên	Xã Nậm Sỏ...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	6,0	9.300	9.300		
	Đường giao thông vùng Quế xã Tà Mít,..., huyện Tân Uyên	Xã Tà Mít...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	3,5	5.425	5.425		
3	Huyện Phong Thổ						1,0	1.550	1.550		327 ha
	Đường giao thông vùng Quế các xã Khổng Lào, Huổi Luông, ..., huyện Phong Thổ	Các xã: Khổng Lào, Huổi Luông...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	1,0	1.550	1.550		
4	Huyện Sìn Hồ						6,0	9.300	9.300		1.856 ha
	Đường giao thông vùng Quế các xã Nậm Hăn, Nậm Cuối, ..., huyện Sìn Hồ	Các xã: Nậm Hăn, Nậm Cuối...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	6,0	9.300	9.300		
5	Huyện Nậm Nhùn						2,0	3.100	3.100		561 ha
	Đường giao thông vùng Quế các xã Nậm Chà, Mường Mô, ..., huyện Nậm Nhùn	Các xã: Nậm Chà, Mường Mô...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	2,0	3.100	3.100		
6	Huyện Mường Tè						3,0	4.650	4.650		950 ha
	Đường giao thông vùng Quế các xã Bum Tở, Can Hồ, ..., huyện Mường Tè	Các xã: Bum Tở, Can Hồ...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	3,0	4.650	4.650		

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư		Dự kiến vốn đầu tư (Tr.đồng)			Ghi chú
						Cấp đường	Trục chính - đầu tư mở mới (km)	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa (Doanh nghiệp)	
B	VÙNG QUẾ TRÔNG MỚI						56,0	86.800	46.800	40.000	
I	VÙNG NHÂN DÂN TRỒNG						6,0	9.300	9.300		
1	Huyện Than Uyên						1,0	1.550	1.550		250 ha
	Đường giao thông vùng Quế các xã Mường Mít, Mường Kim, Ta Gia,....., huyện Than Uyên	Các xã: Mường Mít, Mường Kim, Ta Gia...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	1,0	1.550	1.550		
2	Huyện Tân Uyên						1,0	1.550	1.550		400 ha
	Đường giao thông vùng Quế các xã Tà Mít, Nậm Cắn, Nậm Sò, Pắc Ta ..., huyện Tân Uyên	Các xã: Tà Mít, Nậm Cắn, Nậm Sò, Pắc Ta...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	1,0	1.550	1.550		
3	Huyện Phong Thổ						1,0	1.550	1.550		200 ha
	Đường giao thông vùng Quế các xã Huổi Luông, Khổng Lào, ..., huyện Phong Thổ	Các xã: Huổi Luông, Khổng Lào...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	1,0	1.550	1.550		
4	Huyện Sìn Hồ						1,0	1.550	1.550		450 ha
	Đường giao thông vùng Quế các xã Nậm Hăn, Nậm Cuối, Cấn Co... , huyện Sìn Hồ	Các xã: Nậm Hăn, Nậm Cuối, Cấn Co...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	1,0	1.550	1.550		
5	Huyện Nậm Nhùn						1,0	1.550	1.550		300 ha
	Đường giao thông vùng Quế các xã Nậm Chà, Mường Mô, ..., huyện Nậm Nhùn	Các xã: Nậm Chà, Mường Mô...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	1,0	1.550	1.550		
6	Huyện Mường Tè						1,0	1.550	1.550		400 ha
	Đường giao thông vùng Quế các xã Bum Tở, Can Hồ,... , huyện Mường Tè	Các xã: Bum Tở, Can Hồ...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	1,0	1.550	1.550		

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư		Dự kiến vốn đầu tư (Tr.đồng)			Ghi chú
						Cấp đường	Trục chính - đầu tư mở mới (km)	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa (Doanh nghiệp)	
II	VÙNG DOANH NGHIỆP TRỒNG						50,0	77.500	37.500	40.000	
1	Huyện Than Uyên						7,0	10.850	5.250	5.600	450 ha
	Đường giao thông vùng Quế tập trung xã Pha Mu, ..., huyện Than Uyên	Xã Pha Mu...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	3,5	5.425	2.625	2.800	
	Đường giao thông vùng Quế tập trung xã Mường Mít, ..., huyện Than Uyên	Xã Mường Mít...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	3,5	5.425	2.625	2.800	
2	Huyện Phong Thổ						5,0	7.750	3.750	4.000	300 ha
	Đường giao thông vùng Quế tập trung các xã Nậm Xe, Huổi Luông, Ma Ly Pho, ..., huyện Phong Thổ	Các xã: Nậm Xe, Huổi Luông, Ma Ly Pho...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	5,0	7.750	3.750	4.000	
3	Huyện Sìn Hồ						13,0	20.150	9.750	10.400	750 ha
	Đường giao thông vùng Quế tập trung xã Nậm Hăn, ..., huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	6,5	10.075	4.875	5.200	
	Đường giao thông vùng Quế tập trung xã Nậm Cuối, ..., huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cuối...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	6,5	10.075	4.875	5.200	
4	Huyện Nậm Nhùn						6,0	9.300	4.500	4.800	400 ha
	Đường giao thông vùng Quế tập trung xã Nậm Chà, ..., huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Chà...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	6,0	9.300	4.500	4.800	
5	Huyện Mường Tè						19,0	29.450	14.250	15.200	1.100 ha
	Đường giao thông vùng Quế tập trung xã Bum Tờ, ..., huyện Mường Tè	Xã Bum Tờ...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	6,5	10.075	4.875	5.200	
	Đường giao thông vùng Quế tập trung xã Pa Ủ, ... huyện Mường Tè	Xã Pa Ủ...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	6,5	10.075	4.875	5.200	
	Đường giao thông vùng Quế tập trung xã Nậm Khao, ... huyện Mường Tè	Xã Nậm Khao...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	6,0	9.300	4.500	4.800	

* **Ghi chú** : Địa điểm thực hiện dự án là dự kiến, địa điểm chính thức do UBND các huyện, xã và Doanh nghiệp đề xuất khi triển khai thực hiện.

BIỂU 08. DỰ KIẾN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÙNG CÂY GỖ LỚN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA TẬP TRUNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư		Dự kiến vốn đầu tư (Tr.đồng)				Ghi chú
						Cấp đường	Trục chính (km)	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa		
										Doanh nghiệp	Nhân dân đóng góp	
	Tổng cộng						70,0	108.500	59.700	48.800		
I	VÙNG NHÂN DÂN TRỒNG						9,0	13.950	13.950			
1	H. THAN UYÊN						1,5	2.325	2.325			600 ha
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn các xã Mường Mít, Ta Gia,..., huyện Than Uyên	Các xã: Mường Mít, Ta Gia...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	1,5	2.325	2.325			
2	H. TÂN UYÊN						1,5	2.325	2.325			600 ha
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn các xã Nậm Cắn, Tà Mít, ..., huyện Tân Uyên	Các xã: Nậm Cắn, Tà Mít...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	1,5	2.325	2.325			
3	H. TAM ĐƯỜNG						1,5	2.325	2.325			500 ha
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn xã Thèn Sin, ..., huyện Tam Đường	Xã Thèn Sin...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	1,5	2.325	2.325			
4	H. SÌN HỒ						2,5	3.875	3.875			900 ha
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn các xã Nậm Hãn, Nậm Cuối, Cấn Co,..., huyện Sìn Hồ	Các xã: Nậm Hãn, Nậm Cuối, Cấn Co...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	2,5	3.875	3.875			
5	H. NẬM NHÙN						1,0	1.550	1.550			200 ha
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn các xã Nậm Chà, Mường Mô, ..., huyện Nậm Nhùn	Các xã: Nậm Chà, Mường Mô...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	1,0	1.550	1.550			
6	H. MƯỜNG TÈ						1,0	1.550	1.550			200 ha
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn các xã Bum Tở, Can Hồ, Nậm Khao, ..., huyện Mường Tè	Các xã: Bum Tở, Can Hồ, Nậm Khao...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	1,0	1.550	1.550			
II	VÙNG DOANH NGHIỆP TRỒNG						61,0	94.550	45.750	48.800		
1	H. THAN UYÊN						15,5	24.025	11.625	12.400		1.400 ha
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung xã Mường Mít, Pha Mu, ..., huyện Than Uyên	Xã Mường Mít, Pha Mu...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	5,5	8.525	4.125	4.400		

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư		Dự kiến vốn đầu tư (Tr.đồng)				Ghi chú
						Cấp đường	Trục chính (km)	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa		
										Doanh nghiệp	Nhân dân đóng góp	
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung xã Mường Kim, ..., huyện Than Uyên	Xã Mường Kim...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	5,0	7.750	3.750	4.000		
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung xã Tà Hừa, Ta Gia, ..., huyện Than Uyên	Xã Tà Hừa, Ta Gia...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	5,0	7.750	3.750	4.000		
2	H. TÂN UYÊN						15,5	24.025	11.625	12.400		1.400 ha
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung các xã Nậm Cắn, Nậm Sỏ, ..., huyện Tân Uyên	Xã Nậm Cắn, Nậm Sỏ...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	5,5	8.525	4.125	4.400		
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung xã Pắc Ta, ..., huyện Tân Uyên	Xã Pắc Ta...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	5,5	8.525	4.125	4.400		
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung xã Tà Mít, ..., huyện Tân Uyên	Xã Tà Mít...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	4,5	6.975	3.375	3.600		
3	H. TAM ĐƯỜNG						3,0	4.650	2.250	2.400		300 ha
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung xã Thèn Sin..., huyện Tam Đường	Xã Thèn Sin...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	3,0	4.650	2.250	2.400		
4	H. SÌN HỒ						18,0	27.900	13.500	14.400		1.600 ha
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung xã Nậm Hăn, ..., huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	6,0	9.300	4.500	4.800		
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung xã Nậm Cuối, ..., huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cuối...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	6,0	9.300	4.500	4.800		
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung các xã Nậm Cha, Cấn Co..., huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cha, Cấn Co...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	6,0	9.300	4.500	4.800		
5	H. MƯỜNG TÈ						9,0	13.950	6.750	7.200		800 ha
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung các xã Bum Tở, Pa Ủ, ..., huyện Mường Tè	Các xã: Bum Tở, Pa Ủ...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	4,5	6.975	3.375	3.600		
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung các xã Nậm Khao, Mường Tè ..., huyện Mường Tè	Các xã: Nậm Khao, Mường Tè...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	4,5	6.975	3.375	3.600		

* **Ghi chú** : Địa điểm thực hiện dự án là dự kiến, địa điểm chính thức do UBND các huyện, xã và Doanh nghiệp đề xuất khi triển khai thực hiện.

**BIỂU 09: BIỂU TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA TẬP TRUNG
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Nhu cầu đầu tư theo vùng						Tổng
		Vùng mắc ca	Vùng chè	Vùng lúa	Vùng cây ăn quả	Vùng cây quế	Vùng cây gỗ lớn	
	Tổng cộng	60.000	311.831	139.187	78.275	124.000	108.500	821.793
A	Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		133.695	86.293	78.275	84.000	59.700	441.963
1	Huyện Than Uyên		41.850	20.090		10.675	13.950	86.565
2	Huyện Tân Uyên		10.150	12.500	20.150	16.275	13.950	73.025
3	Huyện Tam Đường		9.545	10.875	2.325		4.575	27.320
4	Thành phố Lai Châu		9.100	13.300				22.400
5	Huyện Phong Thổ		63.050	13.225	38.750	6.850		121.875
6	Huyện Sìn Hồ			4.600	9.300	20.600	17.375	51.875
7	Huyện Nậm Nhùn			4.103	7.750	9.150	1.550	22.553
8	Huyện Mường Tè			7.600		20.450	8.300	36.350
B	Nguồn vốn vay ODA		177.357	51.409				228.766
1	Huyện Than Uyên			51.409				51.409
2	Huyện Tân Uyên		67.777					67.777
3	Huyện Tam Đường		109.580					109.580

STT	Tên đơn vị	Nhu cầu đầu tư theo vùng						Tổng
		Vùng mắc ca	Vùng chè	Vùng lúa	Vùng cây ăn quả	Vùng cây quế	Vùng cây gỗ lớn	
C	Nguồn xã hội hóa	60.000	779	1.485		40.000	48.800	151.064
I	Doanh nghiệp đầu tư thực hiện các dự án	60.000				40.000	48.800	148.800
1	Huyện Than Uyên	9.750				5.600	12.400	27.750
2	Huyện Tân Uyên	16.500					12.400	28.900
3	Huyện Tam Đường	12.000					2.400	14.400
4	Huyện Phong Thổ	9.750				4.000		13.750
5	Huyện Sìn Hồ	5.625				10.400	14.400	30.425
6	Huyện Nậm Nhùn					4.800		4.800
7	Huyện Mường Tè	6.375				15.200	7.200	28.775
II	Nhân dân đóng góp		779	1.485				2.264